ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 798 /QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 23 tháng 4 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, phường, thị trấn thuộc các huyện: Tiền Hải, Thái Thụy, Đông Hưng, Quỳnh Phụ, Vũ Thư, Kiến Xương và thành phố Thái Bình.

SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG THÁI BÌNH
ĐẾN Số: 1267
Ngày: 09/5/15
Chuyển:
Lưu hồ sơ số:

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011 - 2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013; số 1411/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 về việc bổ sung một số nội dung về chủ trương hỗ trợ xi măng xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, năm 2014; Số 2819/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (đợt 1, từ ngày 16/12/2013 đến ngày 31/12/2013); số 278/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (từ ngày 05/02/2014 đến ngày 28/02/2014); số 424/QĐ-UBND ngày 28/02/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1; số 494/QĐ-UBND ngày 14/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Vũ Thư và huyện Quỳnh Phụ; số 504/QĐ-UBND ngày 18/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Vũ Thư và huyện Tiền Hải; số 566/QĐ-UBND ngày 28/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương và huyện Đông Hưng đăng ký đạt chuẩn quốc gia nông thôn mới năm 2014; số 620/QĐ-UBND ngày 02/4/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Vũ Thư, huyện Quỳnh Phụ và huyện Kiến Xương; số 647/QĐ-UBND ngày 28/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương và huyện Đông Hưng đăng ký đạt chuẩn quốc gia nông thôn mới năm 2014; số 870/QĐ-UBND ngày 28/4/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các

công trình nhóm 1, huyện Kiến Xương; số 1061/QĐ-UBND ngày 22/5/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới huyện Quỳnh Phụ, huyện Thái Thụy và huyện Kiến Xương; số 1663/QĐ-UBND ngày 22/7/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Thái Thụy, huyện Quỳnh Phụ và huyện Tiền Hải; số 1734/QĐ-UBND ngày 30/7/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với công trình nhóm 1, cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Thái Thụy, huyện Quỳnh Phụ và huyện Đông Hưng; số 1735/QĐ-UBND ngày 30/7/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2, công trình phụ trợ cho các xã thuộc huyện Quỳnh Phụ và thành phố Thái Bình; số 1791/QĐ-UBND ngày 06/8/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc huyện Kiến Xương và huyện Quỳnh Phụ; số 1870/QĐ-UBND ngày 14/8/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 cho các xã thuộc huyện Đông Hưng; số 1871/QĐ-UBND ngày 14/8/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2, công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Đông Hưng, Quỳnh Phụ, Kiến Xương và Thái Thụy; số 1925/QĐ-UBND ngày 21/8/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 cho các xã thuộc các huyện: Hưng Hà, Đông Hưng, Vũ Thư và Kiến Xương; số 1932/QĐ-UBND ngày 21/8/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2, công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc các huyện: Hưng Hà, Đông Hưng, Vũ Thư và Kiến Xương; số 2014/QĐ-UBND ngày 05/9/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2, công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Quỳnh Phụ, Vũ Thư, Thái Thụy và Đông Hưng; số 2064/QĐ-UBND ngày 12/9/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2, công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Quỳnh Phụ, Thái Thụy và Tiền Hải; số 2092/QĐ-UBND ngày 16/9/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Quỳnh Phụ, Vũ Thư, Hưng Hà, Kiến Xương và Đông Hưng; số 2201/QĐ-UBND ngày 30/9/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, phường thuộc các huyện Thái Thụy, Hưng Hà, Đông Hưng, Kiến Xương và thành phố Thái Bình; số 2209/QĐ-UBND ngày 01/10/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 cho các xã thuộc các huyện Tiền Hải, Vũ Thư, Quỳnh Phụ, Đông Hưng, Thái Thụy và thành phố Thái Bình; số 2389/QĐ-UBND ngày 14/10/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi

măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc các huyện Vũ Thư, Hưng Hà, Kiến Xương, Tiền Hải, Đông Hưng, Thái Thụy và thành phố Thái Bình; số 2570/QĐ-UBND ngày 29/10/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc các huyện: Tiền Hải, Đông Hưng và Hưng Hà; số 2663/QĐ-UBND ngày 06/11/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc huyện Kiến Xương và huyện Thái Thụy; số 2685/QĐ-UBND ngày 07/11/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 cho các xã thuộc các huyện Hưng Hà, Kiến Xương, Thái Thụy, Tiền Hải và Vũ Thư; số 2802/QĐ-UBND ngày 24/11/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2, công trình phụ trợ cho các xã thuộc huyện Thái Thụy và huyện Đông Hưng; số 2937/QĐ-UBND ngày 08/12/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2, công trình phụ trợ cho các xã thuộc huyện Thái Thụy và huyện Vũ Thư; số 3186/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Vũ Thư, Quỳnh Phụ, Đông Hưng và Thái Thụy; số 3213/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Vũ Thư và huyện Đông Hưng; số 3214/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc các huyện: Hưng Hà, Thái Thụy và Đông Hưng; 334/QĐ-UBND ngày 10/2/2015 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Thái Thụy, Quỳnh Phụ và Đông Hưng; số 475/QĐ-UBND ngày 05/3/2015 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc các huyện: Thái Thụy, Quỳnh Phụ và Vũ Thư; số 533/QĐ-UBND ngày 23/3/2015 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, phường thuộc các huyện: Hưng Hà, Quỳnh Phụ và Vũ Thư; số 593/QĐ-UBND ngày 27/3/2015 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Quỳnh Phụ, Đông Hưng và Tiền Hải; số 622/QĐ-UBND ngày 02/4/2015 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, phường thuộc các huyện: Quỳnh Phụ, Tiền Hải và thành phố Thái Bình;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 36/TTr-VPĐP ngày 20/4/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2, công trình phụ trợ cho các xã, phường, thị trấn thuộc các huyện: Tiền Hải, Thái Thụy, Đông Hưng, Quỳnh Phụ, Vũ Thư, Kiến Xương và thành phố Thái Bình, cụ thể:

1. Huyện Tiền Hải:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 1.291,5 tấn (04 xã);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 2.347,3 tấn (06 xã);
2. Huyện Thái Thụy:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 4.818,2 tấn (11 xã);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 5.039,1 tấn (15 xã);
3. Huyện Đông Hưng:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 2.133,1 tấn (06 xã);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 1.952,2 tấn (08 xã);
4. Huyện Quỳnh Phụ:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 2.816,0 tấn (13 xã);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 3.068,3 tấn (20 xã);
5. Huyện Vũ Thư:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 1.468,5 tấn (03 xã);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 1.575,8 tấn (06 xã, 01 thị trấn);
6. Huyện Kiến Xương:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 3.848,9 tấn (03 xã);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 4.069,7 tấn (06 xã);
7. Thành phố Thái Bình:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 44,0 tấn (03 phường);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 44,0 tấn (04 phường),

(Phụ lục: 1, 2A, 2B, 3A, 3B, 4A, 4B, 5A, 5B, 6A, 6B, 7A, 7B, 8A, 8B chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo danh mục và khối lượng xi măng điều chỉnh của các xã, phường, thị trấn thuộc các huyện: Tiền Hải, Thái Thụy, Đông Hưng, Quỳnh Phụ, Vũ Thư, Kiến Xương và thành phố Thái Bình trên Cổng Thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này;

- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện: Tiền Hải, Thái Thụy, Đông Hưng, Quỳnh Phụ, Vũ Thư, Kiến Xương; Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các xã, phường, thị trấn theo quyết định được duyệt;

- Ủy ban nhân dân các huyện: Tiền Hải, Thái Thụy, Đông Hưng, Quỳnh Phụ, Vũ Thư, Kiến Xương; Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn: Thực hiện tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ, quản lý đầu tư xây dựng công trình đảm bảo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình; các Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện: Tiền Hải, Thái Thụy, Đông Hưng, Quỳnh Phụ, Vũ Thư, Kiến Xương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn có tên tại Điều 1; Giám đốc Sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng Thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTNMT, KHTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục 1:

KHỐI LƯỢNG XI MĂNG ĐIỀU CHỈNH CỦA CÁC XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN THUỘC CÁC HUYỆN: TIỀN HẢI, THÁI THỤY, ĐÔNG HƯNG, QUỲNH PHỤ, VŨ THƯ, KIẾN XƯƠNG VÀ THÀNH PHỐ THÁI BÌNH

(Kèm theo Quyết định số 738/QĐ-UBND ngày 23/4/2015 của UBND tỉnh).

STT	Huyện/xã, phường, thị trấn	Khối lượng xi măng điều chỉnh (tấn)	
		Giảm	Tăng
I	**Tiền Hải (07 xã)**	**1.291,5**	**2.347,3**
1	Nam Hải	507,5	551,4
2	Đông Cơ	133,6	607,7
3	Đông Minh	422,8	682,9
4	Tây An	227,6	
5	Nam Phú		221,8
6	Nam Hà		123,1
7	Đông Hải		160,4
II	**Thái Thụy (16 xã)**	**4.818,2**	**5.039,1**
1	Thụy Bình	459,1	459,1
2	Thái Phúc	988,9	323,6
3	Thái An	270,8	286,9
4	Thụy Hồng	201,0	198,1
5	Thái Hà	475,6	572,0
6	Thụy Trình	21,0	87,5
7	Mỹ Lộc	150,7	315,1
8	Thái Sơn	1.746,9	1.751,1
9	Thái Thượng	190,3	252,5
10	Thụy Trường	264,8	264,5
11	Thụy Sơn	49,1	
12	Thái Hưng		95,6
13	Thái Thành		225,2
14	Thụy Dũng		112,6
15	Hồng Quỳnh		90,4
16	Thái Thuần		4,9
III	**Đông Hưng (08 xã)**	**2.133,1**	**1.952,2**

1	Đông Lĩnh	898,9	814,7
2	Phong Châu	140,3	84,8
3	Hồng Việt	196,0	131,0
4	Hoa Nam	182,2	182,2
5	Đông Tân	202,6	105,8
6	Liên Giang	513,1	554,2
7	Đông Các		8,5
8	Bạch Đằng		71,0
IV	**Quỳnh Phụ (21 xã)**	**2.816,0**	**3.068,3**
1	Đồng Tiến	33,9	33,9
2	An Dục	95,5	37,5
3	An Tràng	793,9	82,1
4	Quỳnh Bảo	46,9	25,1
5	Quỳnh Xá	14,1	13,0
6	Quỳnh Thọ	152,7	152,7
7	Quỳnh Hưng	1.098,3	1.026,2
8	An Vinh	69,4	69,3
9	An Thái	110,3	44,6
10	Quỳnh Hoàng	62,9	62,9
11	An Mỹ	312,6	248,6
12	An Ấp	19,1	17,1
13	Quỳnh Trang	6,4	
14	An Khê		106,3
15	Quỳnh Nguyên		266,3
16	Quỳnh Giao		136,3
17	Quỳnh Hội		200,1
18	An Hiệp		147,6
19	Quỳnh Hồng		137,1
20	Quỳnh Hoa		94,5
21	An Đồng		167,1
V	**Vũ Thư (07 xã, thị trấn)**	**1.468,5**	**1.575,8**
1	Vũ Hội	926,4	802,0

2	Bách Thuận	139,8	139,8
3	Tự Tân	402,3	466,7
4	Việt Thuận		84,8
5	Vũ Vân		43,1
6	Thị trấn Vũ Thư		13,4
7	Duy Nhất		26,0
VI	**Kiến Xương (06 xã)**	**3.848,9**	**4.069,7**
1	Vũ Quý	185,5	185,5
2	Quang Bình	1.295,0	568,6
3	Vũ Trung	2.368,4	1.333,6
4	Quốc Tuấn		1.130,6
5	An Bình		722,3
6	Quyết Tiến		129,1
VI	**Thành Phố (04 phường)**	**44,0**	**44,0**
1	Phường Trần Lãm	31,4	24,6
2	Phường Quang Trung	5,2	
3	Phường Kỳ Bá	7,4	
4	Phường Trần Hưng Đạo		19,4

Phụ lục 2A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN TIỀN HẢI

(Kèm theo Quyết định số 798 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng số (04 xã)				**1.291,5**
1	**Xã Nam Hải**				**507,5**
*	**Đường giao thông trục chính nội đồng**		**835**		**162,0**
	Đường vùng dạ cá thôn An Hạ	QĐ 2819	835	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	162,0
*	**Đường giao thông trục thôn**				**266,6**
	Bm 3,5m		***1.360***	***Bm 3,5m, BT M200, dày 16cm***	***266,6***
	Từ nhà ông Sự- Kính Danh	QĐ 504	1.100		215,6
	Từ ông Thâm- nhà ông Chức	QĐ 504	260		51,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**78,9**
	Bm 3,0m		***120***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***17,6***
	Từ nhà anh Chương- nhà ông Tuân (Đi thôn Nội Lang Trung)	QĐ 504	120		17,6
	Bm 2,5m		***498***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***61,3***
	Từ nhà ông Giáo- nhà anh Đến	QĐ 504	150		18,5
	Từ nhà Đỗ Uy- ông Khởi	QĐ 2209	120		14,8
	Từ nhà chị Đào- nhà ông Thai	QĐ 2209	28		3,4
	Từ nhà ông Tạo- nhà bà Nhàn	QĐ 2209	41		5,0
	Từ nhà bà Răm- ông Trăn	QĐ 2209	94		11,6
	Từ nhà ông Vân- nhà ông Tiến	QĐ 2209	65		8,0
2	**Xã Đông Cơ**				**133,6**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**133,6**
	Bm 3,0m		***158***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***23,2***
	Từ ông Hùng đến ông Phúng	QĐ 504	158		23,2
	Bm 2,5m		***897***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***110,4***
	Ông Vu - Đường thôn	QĐ 504	45		5,5
	Miếu ông Cai - Đường thôn	QĐ 504	20		2,5
	Từ ông Đán đến miếu	QĐ 504	152		18,7
	Từ ông Giao đến ông Nho	QĐ 504	61		7,5
	Từ ông Toan đến đường thôn	QĐ 504	49		6,0
	Từ ông Trừng đến đường liên xã	QĐ 504	50		6,1
	Từ ông Hiên đến đường thôn	QĐ 504	55		6,8
	Ông Phau đến đường thôn	QĐ 504	34		4,2
	Ông Đông - Ông Mưu	QĐ 504	47		5,7

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Ông Thục - Đường liên thôn	QĐ 504	36		4,4
	Ông Giang - Đường liên thôn	QĐ 504	48		5,8
	Ông Đoán - Đường liên thôn	QĐ 504	64		7,8
	Bà Trưng - Đường liên thôn	QĐ 504	32		3,9
	Ông Kính - Đường liên thôn	QĐ 504	35		4,3
	Ông Thuyên - Đường liên thôn	QĐ 504	87		10,7
	Ông Vĩnh - Đường liên thôn	QĐ 504	85		10,5
3	**Xã Đông Minh**				**422,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**94,1**
	Bm 3,0m		***560***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***94,1***
	Thôn Ngải Châu: Từ Miếu - ông Ngợi	QĐ 2570	90		15,1
	Thôn Ngải Châu: Từ bãi rác - Nghĩa Trang	QĐ 2570	174		29,2
	Thôn Minh Châu: Từ ông Đinh Tám - ông Nguyễn Lộc	QĐ 2570	173		29,1
	Thôn Minh Châu: Từ ông Đặng Sơn - ông Nguyễn Rong	QĐ 2570	123		20,7
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**328,7**
	Bm 2,5m		***2.672***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***328,7***
	Thôn Ngải Châu: Từ ông Nguyễn Tụ đến ông Phạm Bằng	QĐ 2570	51		6,3
	Thôn Ngải Châu: Từ trục thôn đến ông Đặng Tiến	QĐ 2570	50		6,2
	Thôn Ngải Châu: Từ trục xã đến trường Mầm Non	QĐ 2570	90		11,1
	Thôn Ngải Châu: Từ Vũ Định - Phan Trường	QĐ 2570	92		11,3
	Thôn Ngải Châu: Từ trục xã đến Đỗ Huân	QĐ 2570	246		30,3
	Thôn Ngải Châu: Từ Đinh Thắng đến ông Tiếu	QĐ 2570	144		17,7
	Thôn Ngải Châu: Từ trục thôn - ông Đặng Thành	QĐ 2570	90		11,1
	Thôn Ngải Châu: Từ bà Mai Toan - ông Độ	QĐ 2570	257		31,6
	Thôn Minh Châu: Từ ông Đinh Thanh đến ông Nguyễn Khu	QĐ 2570	115		14,1
	Thôn Minh Châu: Từ Nguyễn Trung - Đinh Thoa	QĐ 2570	269		33,1
	Thôn Minh Châu: Từ Nguyễn Cánh - Nguyễn Ý	QĐ 2570	180		22,1
	Thôn Minh Châu: Từ Nguyễn Minh - Nguyễn Sơn	QĐ 2570	55		6,8
	Thôn Minh Châu: Từ Phạm Ánh đến Vũ Tạo	QĐ 2570	147		18,1
	Thôn Minh Châu: Từ Đỗ Mạnh - Đỗ Chiến	QĐ 2570	60		7,4
	Thôn Đồng Châu Nội: Từ trục xã đến ông Nơi	QĐ 2570	74		9,1
	Thôn Đồng Châu Nội: Từ trục thôn đến Hưng	QĐ 2570	130		16,0
	Thôn Đồng Châu Nội: Từ ông Thoa - ông Phục	QĐ 2570	49		6,0
	Thôn Đồng Châu Nội: Từ trục xã - ông Điền	QĐ 2570	45		5,5

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn Đồng Châu Nội: Trục thôn - Ông Đô	QĐ 2570	40		4,9
	Thôn Đồng Châu Nội: Trục xã đến ông Thường	QĐ 2570	118		14,5
	Thôn Đồng Châu Nội: Từ trục xã đến bà Phán	QĐ 2570	70		8,6
	Thôn Đồng Châu Nội: Từ trục xã đến ông Trụ	QĐ 2570	60		7,4
	Thôn Đồng Châu Nội: Từ bà Bưởi đến ông An	QĐ 2570	70		8,6
	Thôn Đồng Châu: Từ Trần Hà đến Đê biển	QĐ 2570	170		20,9
4	**Xã Tây An**				**227,6**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**227,6**
	Bm 2,5m		***1.750***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***215,5***
	Từ bà Sam - ông Cường	QĐ 504	53		6,5
	Từ ông Chúng - ông Chiều	QĐ 504	70		8,6
	Đường gồ trái Bùi	QĐ 504	101		12,4
	Từ bà Ngát- ông Nhập	QĐ 504	40		4,9
	Từ ông Độ - ông Khoát	QĐ 504	25		3,1
	Từ ông Tâm- ông Xiêm	QĐ 504	55		6,8
	Từ ông Ngoan- ông Bé	QĐ 504	25		3,1
	Từ ông Khánh- ông Huần	QĐ 504	50		6,2
	Từ ông Dương- ông Khoát	QĐ 504	43		5,3
	Từ ông Dương- ông Khoát	QĐ 647	46		5,6
	Từ bà Sa- ông Thoảng	QĐ 504	60		7,4
	Từ ông Sánh- ông Tuấn	QĐ 504	86		10,6
	Từ ông Trị- bà Hiên	QĐ 504	35		4,3
	Từ bà Na- ông Nghĩa	QĐ 504	14		1,7
	Từ ông Hải- ông Chiến	QĐ 504	20		2,5
	Từ ông Bình- ông Chính	QĐ 504	42		5,2
	Từ bà Tơ- bà Dung	QĐ 504	60		7,4
	Từ ông Hiếu- ông Quý	QĐ 504	20		2,4
	Từ ông Phúc- ông Bạng	QĐ 647	50		6,2
	Từ ông An- ông Dương	QĐ 504	17		2,1
	Từ ông Tiếp- ông Biên	QĐ 504	27		3,3
	Từ ông Đóa- ông Thinh	QĐ 504	35		4,3
	Từ ông Sơn- ông Tuấn	QĐ 504	18		2,2
	Từ ông Chiến- ông Chinh	QĐ 504	13		1,6
	Từ ông Thịnh- bà Yến	QĐ 504	21		2,6
	Từ ông Pho- ông Triệu	QĐ 504	25		3,1
	Từ ông Thảo- bà Thí	QĐ 504	350		43,1
	Từ ông Thành- bà Nhu	QĐ 647	20		2,5
	Từ ông Thinh- ông Trị	QĐ 647	41		5,0
	Từ ông Huần- ông Thuận	QĐ 647	33		4,1
	Từ ông Phốc- bà Cầu	QĐ 504	200		24,6
	Từ ông Đinh- ông Lẫm	QĐ 504	55		6,8
	Mở rộng		***242***		***12,1***
	Từ ông Dũng- ông Thanh	QĐ 504	200		10,0
	Từ ông Dũng- ông Thanh	QĐ 647	42		2,1

Phụ lục 2B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN TIỀN HẢI

(Kèm theo Quyết định số 798 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng số (06 xã)			**2.347,3**
1	**Xã Nam Hải**			**551,4**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**995**		**193,0**
	Đường vùng dạ cá thôn An Hạ	995	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	193,0
*	**Đường giao thông trục thôn**			**19,6**
	Từ nhà anh Chương- nhà ông Tuân (Đi thôn Nội Lang Trung)	100	***Bm 3,5m, BT M200, dày 16cm***	19,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**338,8**
	Bm 3,0m	***189***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***27,8***
	Từ nhà ông Vân- nhà ông Tiến	73		10,7
	Từ trục thôn - đền Trần	116		17,1
	Bm 2,5m	***2.526***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***311,0***
	Từ nhà ông Giáo- nhà anh Đến	113		13,9
	Từ nhà Đỗ Uy- ông Khởi	64		7,9
	Từ nhà chị Đào- nhà ông Thai	32		3,9
	Từ nhà ông Tạo- nhà bà Nhàn	45		5,5
	Từ nhà bà Răm- ông Trăn	100		12,3
	Từ trục thôn- nhà ông Viện	50		6,2
	Từ đê biển 5- nhà ông Tám	50		6,2
	Từ trục xã- nhà thờ họ Trần	50		6,2
	Từ ông Lý đến anh Tấn	70		8,6
	Từ ông Chẩn đến ông Chung	150		18,5
	Từ ông Lợi đến ông Huấn	25		3,1
	Từ ông Núi đến ông Xứng	55		6,8
	Từ bà Cung đến ông Ban	100		12,3
	Từ ông Chỉ đến ông Cẩn	124		15,3
	Từ ông Sử đến ông Viên	41		5,0
	Từ ông Việt đến ông Phước	125		15,4
	Từ bà Ngọ đến ông Việt	138		17,0
	Từ ông Mạnh đến ông Hiệu	55		6,8
	Từ ông Hiển đến ông Quân	110		13,5
	Từ ông Tiến đến ông Nga	261		32,1
	Từ ông Hia đến bà Khôi	83		10,2

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Vân đến ông Hoan	60		7,4
	Từ Đỗ Uy đến ông Khởi (Đoạn 2)	100		12,3
	Từ ông Tịch đến ông Thung	40		4,9
	Từ trục xã đến ông Hà Trí	55		6,8
	Từ trục xã đến ông Vi	32		3,9
	Từ Trục thôn đến bà Thăng	60		7,4
	Từ ông Giao đến ông Hóa	173		21,3
	Từ anh Nhân đến ông Bảng	85		10,5
	Từ đường An Dương Vương đến ông Đãi	80		9,8
2	**Xã Đông Cơ**			**607,7**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**			**114,5**
	Từ Túc Đục - Áp Giống	590	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	114,5
*	**Đường giao thông trục thôn**			**303,6**
	Bm 3,5m	***210***	***Bm 3,5m, BT M200, dày 16cm***	***41,2***
	Từ ông Yên đến đường Tầm	210		41,2
	Bm 3,0m	***1.562***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 16cm***	***262,4***
	Từ nhà ông Nho - Đường liên xã	81		13,6
	Từ nhà ông Giá - ông Đán	192		32,3
	Từ nhà ông Hải - ông Trịnh	190		31,9
	Từ nhà ông Chình - ông Mộc	196		32,9
	Đường vào nhà VH thôn	35		5,9
	Từ nhà ông Chinh đến ông Doanh	461		77,4
	Từ nhà bà Trắm đến ông Khoa	407		68,4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**189,6**
	Bm 2,5m	***1.542***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***189,6***
	Từ nhà ông Cảo - ông Đính	43		5,2
	Từ Từ nhà ông Hồng đến nhà ông Tuấn	346		42,6
	Từ Từ nhà ông Tiếu đến nhà ông Kiệm	343		42,2
	Từ Từ nhà ông Sở đến bà Tháo	69		8,5
	Từ nhà ông Ngọ - nhà ông Hoạch	200		24,6
	Từ nhà ông Cảo - nhà ông Thức	116		14,2
	Từ nhà ông Ương - Đường thôn	100		12,3
	Từ nhà ông Hiên - đường thôn	45		5,5
	Từ Từ nhà ông Hứa đến đường thôn	48		5,9
	Từ nhà ông Uy đến đường thôn	59		7,3
	Từ nhà ông Thủ - Đường liên thôn	46		5,6
	Từ nhà ông Mạnh đến đường 39	31		3,8

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ nhà ông Mạnh đường thôn	97		11,9
3	**Xã Đông Minh**			**682,9**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**87,5**
	Bm 3,5m	***120***	***Bm 3,5m, BT M200, dày 16cm***	***23,5***
	Thôn Đồng Châu Nội: Đường T6 từ ông Đoàn - Nghĩa trang	120		23,5
	Bm 3,0m	***381***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 16cm***	***64,0***
	Thôn Thanh Lâm: Đường T14 đoạn từ Miếu - ông Đốc	90		15,1
	Thôn Minh Châu: Đường T7 đoạn từ ông Tám - ông Lộc	168		28,2
	Thôn Minh Châu: Đường T8 đoạn từ ông Rong -bà Son	123		20,7
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**595,4**
	Bm 3,0m	***488***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***71,7***
	Thôn Thanh Lâm: Từ trục xã đến trường Mầm Non	90		13,2
	Thôn Thanh Lâm: Từ Đặng Khoa đến Đỗ Huân	243		35,7
	Thôn Đồng Châu Nội: Trục xã đến ông Thường	115		16,9
	Thôn Đồng Châu: Đường vào chùa Đồng Châu	40		5,9
	Bm 2,5m	***4.234***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***520,7***
	Thôn Ngải Châu: Từ ông Nguyễn Tụ đến ông Phạm Bằng	37		4,6
	Thôn Ngải Châu: Từ Phạm Tân - Phạm Nho	40		4,9
	Thôn Ngải Châu: Từ Đặng Sơn - Hoàng Thành	57		7,0
	Thôn Ngải Châu: Từ bà Vũ thị Xuân - ông Vương	33		4,1
	Thôn Thanh Lâm: Từ trục thôn đến ông Đặng Tiến	33		4,1
	Thôn Thanh Lâm: Từ Đinh Thắng đến Trần Soái	143		17,6
	Thôn Thanh Lâm: Từ Phạm Thanh - Ngô Dương	32		3,9
	Thôn Thanh Lâm: Từ Cao Lữu - Phạm Đề	190		23,4
	Thôn Thanh Lâm: Từ Vũ Định - Phan Trường	192		23,6
	Thôn Thanh Lâm: Từ bãi rác - Nghĩa Trang	198		24,4
	Thôn Thanh Lâm: Từ trục thôn - ông Đặng Thành	87		10,7
	Thôn Thanh Lâm: Từ bà Toan - ông Độ	256		31,5
	Thôn Minh Châu: Từ ông Đinh Thanh đến ông Nguyễn Khu	114		14,0
	Thôn Minh Châu: Từ Đinh Tuyh đến Nguyễn Huân	114		14,0
	Thôn Minh Châu: Từ Nguyễn Giới đến Đặng Tỳ	202		24,8
	Thôn Minh Châu: Từ Đoàn Hiến đến Lại Duyệt	67		8,2
	Thôn Minh Châu: Từ ông Oanh đến bà Nhinh	173		21,3
	Thôn Minh Châu: Từ Phạm Ảnh đến Vũ Tạo	150		18,5
	Thôn Minh Châu: Từ ông Vương đến ông Đinh Vấn	45		5,5
	Thôn Minh Châu: Từ Nguyễn Cánh - Nguyễn Hùng	230		28,3
	Thôn Minh Châu: Từ Đỗ Mạnh - Đỗ Chiến	58		7,1
	Thôn Minh Châu: Từ ông Trục - ông Đoàn Phớn	140		17,2

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn Minh Châu: Từ Nguyễn Ruống - Đỗ Lanh	120		14,8
	Thôn Đồng Châu Nội: Từ trục xã đến ông Nơi	70		8,6
	Thôn Đồng Châu Nội: Từ trục thôn đến Hưng	187		23,0
	Thôn Đồng Châu Nội: Từ ông Liêm - ông Trung	63		7,7
	Thôn Đồng Châu Nội: Từ trục xã đến bà Phán	62		7,6
	Thôn Đồng Châu Nội: Từ ông Luyện - ông Tới	170		20,9
	Thôn Đồng Châu Nội: Từ Trục xã - ông Triều	42		5,2
	Thôn Đồng Châu Nội: Từ trục xã đến ông Trụ	92		11,3
	Thôn Đồng Châu Nội: Từ bà Bưởi đến ông An	49		6,0
	Thôn Đồng Châu Nội: Từ ông Khoa đến ông Đáp	63		7,7
	Thôn Đồng Châu Nội: Từ ông Khoa đến ông Đợi	60		7,4
	Thôn Đồng Châu Nội: Từ ông Liêm - ông Lệnh	86		10,6
	Thôn Đồng Châu Nội: Từ ông Triển - bà Trai	46		5,7
	Thôn Đồng Châu Nội: Trục xã - ông Hoạt	41		5,0
	Thôn Đồng Châu: Từ Trần Hà đến Đê biển	117		14,4
	Thôn Đồng Châu: Từ ông Trần Đàm - ra Đê Biển	160		19,7
	Thôn Đồng Châu: Từ ông Truy đến ông Đức	127		15,6
	Thôn Đồng Châu: Từ ông Quý đến ông Tân	88		10,8
	Mở rộng	***60***		***3,0***
	Thôn Minh Châu: Từ bà Lê Dâng - ông Trục	60		3,0
4	**Xã Nam Phú**			***221,8***
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**221,8**
	Bm 3,0m	***395***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***58,0***
	Thôn Bình Thành: Từ bà Vân Hậu- ông Lập	275		40,4
	Thôn Trung Thành: Từ ông Nhự- ông Nhượng	60		8,8
	Thôn Trung Thành: Từ ông Cư- ông Trưng	60		8,8
	Bm 2,5m	***1.330***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***163,8***
	Thôn Thúy Lạc: Từ ông Tiệp- ông Đạc	60		7,4
	Thôn Thúy Lạc: Từ ông Hướng- ông Hoàn	45		5,5
	Thôn Thúy Lạc: Từ ông Bằng- ông Minh	50		6,2
	Thôn Thúy Lạc: Từ ông Ngọ- ông Vượng	60		7,4
	Thôn Thúy Lạc: Đoạn vào ông Toán	60		7,4
	Thôn Thúy Lạc: Đoạn vào ông Toản	60		7,4
	Thôn Thúy Lạc: Đoạn vào ông Cần	60		7,4
	Thôn Thúy Lạc: Đoạn vào ông Cự	60		7,4
	Thôn Thúy Lạc: Đoạn vào ông Chung	60		7,4
	Thôn Bình Thành: Từ ông Lực- ông Hạc	60		7,4
	Thôn Hợp Phố: Từ ông Mạnh- ông Bùi Minh	65		8,0
	Thôn Hợp Phố: Đoạn vào nhà ông Bộ	60		7,4

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn Trung Thành: Từ ông Tuyên- ông Rinh	100		12,3
	Thôn Trung Thành: Từ ông Mạnh- Bà Việt	60		7,4
	Thôn Trung Thành: Từ ông Báu- ông Khử	45		5,5
	Thôn Trung Thành: Từ ông Tuyến- ông Tĩnh	80		9,8
	Thôn Trung Thành: Từ ông Thiện- ông Thủy	80		9,8
	Thôn Trung Thành: Từ ông Thê- ông Chuyển	65		8,0
	Thôn Trung Thành: Đường vào ngõ đình Trung Thành	50		6,2
	Thôn Trung Thành: Từ ông Vũ Minh- ông Riện	90		11,1
	Thôn Trung Thành: Từ ông Linh- Bà Nhiễu	60		7,4
5	**Xã Nam Hà**			**123,1**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**82,7**
	Bm 3,5m	***422***	***Bm 3,5m, BT M200, dày 16cm***	***82,7***
	Từ ông Khóa- đường QP số 7	204		40,0
	Từ đường 221B- nhà văn hóa thôn Hướng Tân- cống ông Nhự	145		28,4
	Từ 221B ngõ bà phấn, đoạn ngõ ông Hướng- ngõ ông Rực	73		14,3
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**40,4**
	Bm 2,5m	***328***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***40,4***
	Từ trục thôn, ngõ ông Lệ- ngõ ông Nhai	204		25,1
	Từ đường 221B- ngõ ông Tần	124		15,3
6	**Xã Đông Hải**			**160,4**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**493**		**95,6**
	Từ đường giữa đồng đến đê quốc gia	493	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	95,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**64,8**
	Bm 2,5m	***526***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***64,8***
	Ông Dương - ông Hằng	125		15,4
	Ông Nhân - bà Chì	140		17,2
	Ông Đào- ông Thảo	28		3,4
	Ông Hữu - bà Liễu	94		11,6
	Từ ông Đà - bà Hường	42		5,2
	ông Lừng - ông Chinh	60		7,4
	B. Chám - ông Chắn	37		4,6

Phụ lục 3A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN THÁI THỤY

(Kèm theo Quyết định số 798 /QĐ-UBNDngày 23tháng 4 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (11 xã)				**4.818,2**
1	**Xã Thụy Bình**				**459,1**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**419**		**81,3**
	Từ đường trục thôn - cánh đồng đội 4 (Thôn An Ninh)	QĐ 2819	88	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	17,1
	Từ đường trục thôn - cánh đồng đội 1 (Thôn Trà Hồi)	QĐ 3186	220		42,7
	Từ đường trục thôn - cánh đồng đội 5 (Thôn An Ninh)	QĐ 3186	111		21,5
*	**Đường giao thông trục thôn**				**69,1**
	Từ đường trục thôn - sau làng (Thôn Hạ Tập)	QĐ 3186	353	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	69,1
*	**Công trình phụ trợ**				**308,7**
	Sân trường Tiểu học	QĐ 2937	430m2		15,1
	Sân trường THCS	QĐ 2937	430m2		15,1
	Trường MN tập trung: Nhà hiệu bộ, tường rào, sân	QĐ 3214			278,5
2	**Xã Thái Phúc**				**988,9**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**4.210**		**816,7**
	Đội 3 Xuân Phố	QĐ 2389	210	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	40,7
	Đường trục Đồng Uyên - Tân Phúc	QĐ 2389	3.500		679,0
	Trục Đồng Gòi thôn Tân Phúc	QĐ 2389	500		97,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**117,8**
	Bm 2,5m		***957***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***117,8***
	Đường ông Huấn	QĐ 2389	231		28,4
	Đường ông Nguyên	QĐ 2389	48		5,9
	Đường ông Thảnh	QĐ 2389	170		20,9
	Đường ông Thưởng	QĐ 2389	100		12,3
	Đường ông Dương	QĐ 2389	159		19,6
	Đường ông Cường	QĐ 2389	55		6,8
	Từ trục thôn đến ông Phương	QĐ 2389	80		9,8
	Từ trục thôn đến ông San	QĐ 2389	64		7,9
	Từ trục thôn đến trạm Bơm	QĐ 2389	50		6,2
*	**Công trình Phụ trợ**				**54,4**
	Sân Thể Thao Trường cấp 1	QĐ 2064			51,9
	Tường Vây Trường trung học	QĐ 2064			2,5
3	**Xã Thái An**				**270,8**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**76,7**
	Bm 2,5m		***624***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***76,7***

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Phạm Quang Ruẩn		70		8,6
	Nhánh ông Vinh	QĐ 1663	357		43,9
	Nhánh sau ông Thành	QĐ 1663	197		24,2
*	**Công trình nhóm II**				**194,1**
	Trụ sở làm việc UBND xã	QĐ 2663			194,1
4	**Xã Thụy Hồng**				**201,0**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**385**		**74,7**
	Đường 39 -cầu Dừa	QĐ 2389	250	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	48,5
	Đường 39- kênh	QĐ 2389	135		26,2
*	**Đường giao thông trục thôn**				**82,7**
	Ông Ru ông Ngung ông Ngụ	QĐ 2389	422	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	82,7
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**43,6**
	Bm 3,0m		***95***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***14,0***
	Bà Ngọt- ông Trưởng	QĐ 424	95		14,0
	Bm 2,5m		***241***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***29,6***
	Ông Thành - Cầu	QĐ 647	75		9,2
	Ông Bình - ông Quyên	QĐ 647	93		11,4
	Ông Vinh - ông Hiệp	QĐ 2819	25		3,1
	ông Kỳ - ông Hoàng	QĐ 2819	35		4,3
	Ông Nhâm - ông Phương	QĐ 647	13		1,6
5	**Xã Thái Hà**				**475,6**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**1.252**		**242,9**
	Từ đường trục xã đến dây 1 thần từ	QĐ 2209	350	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	67,9
	Từ dây 2 đến ông Thán(D1)	QĐ 2209	902		175,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**232,7**
	Bm 2,5m		***1.892***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***232,7***
	Từ nhà ông sơn đến nhà ông định,bà cơi	QĐ 2819	60		7,4
	Từ nhà ông Dảo đến cượng	QĐ 2819	38		4,7
	Từ nhà ông Biền đến nhà Bà Ngọng	QĐ 2819	170		20,9
	Từ nhà ông Minh đến nhà Bà Nhuần	QĐ 2819	220		27,1
	Từ nhà ông Duy đến nhà ông Hồng	QĐ 2819	250		30,8
	Từ nhà ông Đam nhà ông Thự	QĐ 1061	180		22,1
	Từ nhà ông Thấn đến nhà ông Nghĩa, ông Minh	QĐ 1061	191		23,5
	Từ nhà ông Mịn đến nhà ông Tú	QĐ 1061	70		8,6
	Từ nhà bà Vân đến nhà ông Huân	QĐ 1061	45		5,5
	Từ nhà ông Oánh đến nhà ông Hoằng, ông Dũng	QĐ 1061	165		20,3
	Từ nhà ông Kiểm đến đê	QĐ 1061	228		28,0
	Từ nhà ông cận đến ông Hiến	QĐ 2209	35		4,3
	Từ nhà ông Đức đến cầu ông chén	QĐ 2209	240		29,5

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
6	**Xã Thụy Trình**				**21,0**
*	**Công trình phụ trợ**				**21,0**
	Rãnh thoát nước trụ sở UBND xã	QĐ 2014	84		4,5
	Tường vây trường Mầm non	QĐ 2014	70		8,1
	Rãnh thoát nước trường Mầm non	QĐ 2014	160		8,4
7	**Xã Mỹ Lộc**				**150,7**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**150,7**
	Bm 3,0m		***151***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***22,2***
	Thôn Lũng Tả:Tuyến ông Huề	QĐ 3186	64		9,4
	Thôn Lũng Tả: Tuyến ông Cường	QĐ 3186	30		4,4
	Thôn Hải Linh:Tuyến ông Khiết	QĐ 3186	57		8,4
	Bm 2,5m		***1.042***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***128,5***
	Thôn Tân Minh : Tuyến ngõ ông Vận	QĐ 3186	28		3,4
	Thôn Tân Minh : Tuyến ngõ ông Toại	QĐ 3186	17		2,1
	Thôn Vũ Biên : Tuyến Ông Hải	QĐ 3186	30		3,7
	Thôn Vũ Biên : Từ trục thôn đến ông Mạnh	QĐ 3186	30		3,7
	Thôn Vũ Biên : Từ trục thôn đến ông Phường	QĐ 3186	40		4,9
	Thôn Chi Thiện:Tuyến ông Trọng	QĐ 3186	50		6,2
	Thôn Cao Mỹ Cổ Lũng: Từ trục thôn đến ông Tuấn	QĐ 3186	46		5,7
	Thôn Cao Mỹ Cổ Lũng: Tuyến ông Luận	QĐ 3186	45		5,5
	Thôn Cao Mỹ Cổ Lũng: Tuyến ông Tuy	QĐ 3186	49		6,0
	Thôn Cao Mỹ Cổ Lũng: Tuyến ông Kiều	QĐ 3186	20		2,5
	Thôn Cao Mỹ Cổ Lũng: Tuyến ông Đông	QĐ 3186	37		4,6
	Thôn Cao Mỹ Cổ Lũng: Tuyến ông Khái	QĐ 3186	25		3,1
	Thôn Cao Mỹ Cổ Lũng: Tuyến ông Rụ	QĐ 3186	20		2,5
	Thôn Cao Mỹ Cổ Lũng: Tuyến ông Thụ	QĐ 3186	35		4,3
	Thôn Cao Mỹ Cổ Lũng: Tuyến ông Khoan	QĐ 3186	69		8,5
	Thôn Cao Mỹ Cổ Lũng: Tuyến bà Ruyến	QĐ 3186	200		24,6
	Thôn Hải Linh: Tuyến ông Hựu	QĐ 3186	50		6,2
	Thôn Hải Linh: Tuyến ông Bài	QĐ 3186	30		3,7
	Thôn Hải Linh: Tuyến ông Ái	QĐ 3186	39		4,8
	Thôn Hải Linh: Tuyến ông Viễn	QĐ 3186	37		4,6
	Thôn Đoàn Kết: Tuyến ông Việt	QĐ 3186	50		6,2
	Thôn Đoàn Kết: Tuyến bà Nghi	QĐ 3186	60		7,4
	Thôn Đoàn Kết: Tuyến ông Kiểm	QĐ 3186	35		4,3
8	**Xã Thái Sơn**				**1.746,9**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**651**		**126,3**
	Từ trục xã đến đồng Quài thôn Thanh Miếu	QĐ2209	400	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	77,6
	Từ cầu Gù đến đồng Đầu voi thôn Hoài Hữu	QĐ2209	251		48,7
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**254,0**
	Bm 3,0m		***318***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***46,8***

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ đường nội đồng đến nhà ông Khương	QĐ2209	178		26,2
	Từ trục thôn đến nhà ông Tuynh	QĐ2209	110		16,2
	Từ trục xã đến nhà ông Chấm	QĐ2209	30		4,4
	Bm 2,5m		***1.685***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***207,2***
	Từ trục xã đến nhà ông Yến	QĐ2209	159		19,6
	Từ trục xã đến nhà ông Triều - chùa	QĐ2209	110		13,5
	Từ trục thôn đến nhà ông Quynh	QĐ2209	130		16,0
	Từ trục thôn đến nhà ông Giáp	QĐ2209	49		6,0
	Đường vào nghĩa trang	QĐ2209	145		17,8
	Từ bà Huyền đến bà Út	QĐ2209	20		2,5
	Đường xóm bến Quài	QĐ2209	984		121,0
	Từ trục xã đến nhà ông Mạnh	QĐ2209	88		10,8
*	**Đường giao thông trục xã**		**4.812**	***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	**1.366,6**
	Từ ngã ba thôn Kim Thành đến cầu Ba giăng thôn Nam Hưng Tây	QĐ2201	618		175,5
	Từ cầu Ba giăng thôn Nam Hưng Tây đến cầu ông Thêm xóm Bến Quài thôn Nam Hưng Tây	QĐ2201	1.200		340,8
	Từ nhà bà Chè thôn Hoài Hữu đến nhà ông Đức thôn Hoài Hữu	QĐ2201	760		215,8
	Từ nhà ông Đức thôn Hoài Hữu đến nhà ông Thắng thôn Việt Cường	QĐ2201	1.746		495,9
	Từ Miếu Tây thôn Thanh Phần đến nhà bà Chè thôn Hoài Hữu	QĐ2201	488		138,6
9	**Xã Thái Thượng**				**190,3**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**181,3**
	Bm 2,5m		***1.472***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***181,3***
	Từ đường trục - ông Khải	QĐ 2819	150		18,5
	Từ đường trục - ông Tô	QĐ 2819	23		2,8
	Từ đường 39B - ông Tý	QĐ 2819	58		7,1
	Từ đường trục - ông Thặng	QĐ 2819	178		21,9
	Từ đường trục - ông Điểm	QĐ 2819	75		9,2
	Từ đường trục- từ đường họ vũ	QĐ 2819	36		4,4
	Từ đường trục - ông Đoan	QĐ 2819	94		11,6
	Từ đường trục - ông Tiếm	QĐ 2819	40		4,9
	Từ đường trục - ông Nghiên	QĐ 2819	85		10,5
	Từ đường trục - ông Diện	QĐ 2819	72		8,9
	Từ đường trục- ông Khản	QĐ 2819	150		18,5
	Từ đường trục - ông Đăng	QĐ 2819	146		18,0
	Từ đường trục - ông Sừ	QĐ 2819	98		12,1
	Từ đường 39B - ông Luyện	QĐ 2819	55		6,8
	Từ đường trục- ông Lanh	QĐ 2819	212		26,1
*	**Công trình phụ trợ**				**9,0**

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tường bao cổng dậu nhà VH Thôn Sơn Thọ 3	QĐ 2802			9,0
10	**Xã Thụy Trường**				**264,8**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**500**		**97,0**
	Đường trục chính nội đồng (đoạn từ ông Chúc đến N2)	QĐ 424	500	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	97,0
*	**Đường giao thông trục thôn**				**117,6**
	Từ đường 40 đến đền Chòi	QĐ 2685	600	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	117,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**50,2**
	Bm 2,5m		***408***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***50,2***
	Đoạn từ ông Phiên đến ông Dương	QĐ 424	80		9,8
	Đoạn từ ông Oanh đến ông Thời	QĐ 424	90		11,1
	Đoạn từ ông Lầu đến ông Thinh	QĐ 424	88		10,8
	Đoạn từ ông Thuấn đến ông Thu	QĐ 424	35		4,3
	Đoạn từ ông Bang đến ông Báu	QĐ 2685	25		3,1
	Đoạn từ ông Phục đến tây làng	QĐ 2685	90		11,1
11	**Xã Thụy Sơn**				**49,1**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**240**		**46,6**
	Cửa bà Thiệu xóm trại (Thượng Phúc) làm thêm	QĐ 1061	240	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	46,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**2,5**
	Đường xuống bến đò thôn Hạ Đồng	QĐ 1061	20	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	2,9
	Anh Tường Khoa X6 Hạ Đồng	QĐ 1061	50	***Mở rộng***	2,5

Phụ lục 3B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN THÁI THỤY

(Kèm theo Quyết định số 798 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (15 xã)			**5.039,1**
1	**Xã Thụy Bình**			**459,1**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**1.527**		**296,2**
	Từ đường trục thôn - cánh đồng đội 1 (Thôn Trà Hồi)	310	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	60,1
	Từ đường 456 - đường huyện (Thôn An Ninh)	320		62,1
	Từ đường 456 - bờ sông N38	401		77,8
	Từ đường trục thôn Trà Hồi đến sông cửa làng thôn An Ninh (giáp ông Đường)	496		96,2
*	**Đường giao thông trục thôn**			**46,9**
	Từ đường trục thôn - cửa chùa (Thôn Trà Hồi)	145	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	28,4
	Từ đường trục thôn - sau làng (Thôn Hạ Tập)	110	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	18,5
*	**Công trình phụ trợ**			**116,0**
	Trường MN tập trung: Nhà hiệu bộ, tường rào, sân			116,0
2	**Xã Thái Phúc**			**323,6**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**44,5**
	Đường trục thôn Đồng Uyên	265	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	44,5
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**279,1**
	Bm 3,0m	**400**	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	**58,9**
	Từ trục thôn đến ông Dũng	49		7,2
	Từ trục thôn đến ông Huấn (1)	160		23,5
	Từ trục thôn đến ông Hiện (1)	34		5,0
	Từ trục thôn đến ông Thảnh (1)	33		4,9
	Từ trục thôn đến ông Dong (1)	43		6,3
	Từ trục thôn đến ông San	50		7,4
	Từ trục thôn đến ông Hồng (1)	31		4,6
	Bm 2,5m	***1.789***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***220,2***
	Từ trục thôn đến bà Hiền	34		4,2
	Từ trục thôn đến ông Huấn (2)	50		6,2
	Từ trục thôn đến ông Hiện (2)	82		10,1
	Từ trục thôn đến ông Nguyên	213		26,2
	Từ trục thôn đến ông Thảnh (2)	42		5,2
	Từ trục thôn đến ông Thiệu	19		2,3
	Từ trục thôn đến nghĩa trang đội 1	99		12,2
	Từ trục thôn đến nghĩa trang đội 3	214		26,3
	Từ trục thôn đến ông Sinh (ô tô)	110		13,5
	Từ trục thôn đến ông Dương	110		13,5
	Từ trục thôn đến ông Sinh (xuân)	34		4,2

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ trục thôn đến ông Huy (loan)	20		2,5
	Từ trục thôn đến ông Dong (2)	61		7,5
	Từ trục thôn đến ông Hồng (2)	16		2,0
	Từ trục thôn đến nghã trang nha xuyên	150		18,5
	Từ trục thôn đến Đông năm cầu sắt	85		10,5
	Từ trục thôn đến ông Huỳnh	49		6,0
	Từ trục thôn đến ông Sản	53		6,5
	Từ trục thôn đến ông Hằng	39		4,8
	Từ trục thôn đến bà Sen	49		6,0
	Từ trục thôn đến Nghĩa trang tân Phúc	210		25,8
	Từ trục thôn đến bà Thường	50		6,2
3	**Xã Thái An**			**286,9**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**707**		**137,2**
	Nhánh ông Vinh	355	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	68,9
	Nhánh sau ông Thành	352		68,3
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**6,2**
	Ngõ nhà ông Phạm Quang Ruẩn	50	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	6,2
*	**Công trình nhóm II**			**143,5**
	Trụ sở làm việc UBND xã			143,5
4	**Xã Thụy Hồng**			**198,1**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**274**		**53**
	Cầu Dừa - con Chép Trong	104	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	20,2
	Đường 39 -cầu Dừa	170		33,0
*	**Đường giao thông trục thôn**			**49,8**
	Bm 3,5m	***254,0***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***49,8***
	Ông Mùi - chùa Nam Triều	150		29,4
	Ông Ru ông Ngung ông Ngụ	104		20,4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**95,1**
	Bm 3,0m	**312**	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	**45,9**
	Ông Hơn -ông Tuấn	165		24,3
	ông Đình- ông Hải	77		11,3
	Ông Siu - ông Văn	70		10,3
	Bm 2,5m	***400***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***49,2***
	Ông Bần - ông Khiêm	62		7,6
	Ông Lúa - ông Diên	27		3,3
	Ông Gang - bà Phượng	55		6,8
	Cầu- ông Khoa Tuyết	33		4,1
	Ông Ghi - ông Năm	65		8,0
	Ông Huấn- ông Sính	63		7,7
	Bà Nhị - ông HUy	95		11,7

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
5	**Xã Thái Hà**			**572,0**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**220,1**
	Từ đường trục xã đến dây 1 thần từ	350	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	68,6
	Từ dây 2 đến ông Thán(D1)	902	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	151,5
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**351,9**
	Bm 3,0m	**1.073**	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	**157,9**
	Từ nhà ông Minh đến nhà Bà Nhuần 1	51		7,5
	Từ nhà ông Duy đến nhà ông Hồng	150		22,1
	Từ nhà ông Thấn đến nhà ông Nghĩa, ông Minh	142		20,9
	Từ nhà ông Mịn đến nhà ông Tú	42		6,2
	Từ nhà ông Oánh đến nhà ông Hoằng, ông Dũng 1	45		6,6
	Từ nhà ông Kiểm đến đê	165		24,3
	Từ nhà ông Đức đến cầu ông chén	259		38,1
	Từ bà Tý đến ông Tề, ông Thân	219		32,2
	Bm 2,5m	***1.577***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***194,0***
	Từ nhà ông sơn đến nhà ông định,bà cơi	52		6,4
	Từ nhà ông Dảo đến cượng	42		5,1
	Từ nhà ông Biền đến nhà Bà Ngọng	159		19,6
	Từ nhà ông Minh đến nhà Bà Nhuần	169		20,8
	Từ nhà ông Duy đến nhà ông Hồng 1	70		8,6
	Từ nhà ông Đam nhà ông Thự	167		20,5
	Từ nhà ông Thấn đến nhà ông Nghĩa, ông Minh 1	22		2,7
	Từ nhà ông Mịn đến nhà ông Tú 1	25		3,1
	Từ nhà bà Vân đến nhà ông Huân	33		4,1
	Từ nhà ông Oánh đến nhà ông Hoằng, ông Dũng	120		14,8
	Từ nhà ông Kiểm đến đê 1	33		4,1
	Từ nhà ông cận đến ông Hiến	25		3,1
	Từ ông Tốt đến ông Nghĩa	580		71,3
	Từ đường trục xã đến ông Hiền	80		9,8
6	**Xã Thụy Trình**			**87,5**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**375**		**72,7**
	Đường sau trường Mầm non	81	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	15,7
	Từ ông Việt đến chùa Bắc	294		57,0
*	**Công trình phụ trợ**			**14,8**
	Rãnh thoát nước trụ sở UBND xã	79		3,0
	Tường vây trường Mầm non	67		6,6
	Rãnh thoát nước trường Mầm non	154		5,2
7	**Xã Mỹ Lộc**			**315,1**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**22,5**
	Từ trục thôn đến TT ĐL	115	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	22,5
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**292,6**

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Bm 3,0m	***280***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***41,1***
	Thôn Lũng Tả:Tuyến ông Huề	47		6,9
	Thôn Lũng Tả: Tuyến ông Cường	21		3,1
	Thôn Hải Linh:Tuyến ông Khiết	54		7,9
	Thôn Tân Minh: Tuyến ông Mái	24		3,5
	Thôn Chi Thiện: Tuyến ông Tuân	60		8,8
	Thôn Lũng Tả: Tuyến đồng màu	74		10,9
	Bm 2,5m	***2.042***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***251,5***
	Thôn Tân Minh : Tuyến ngõ ông Vận	26		3,2
	Thôn Vũ Biên : Tuyến Ông Hải	27		3,3
	Thôn Vũ Biên : Từ trục thôn đến ông Mạnh	26		3,2
	Thôn Vũ Biên : Từ trục thôn đến ông Phường	31		3,8
	Thôn Chi Thiện:Tuyến ông Trọng	46		5,7
	Thôn Cao Mỹ Cổ Lũng: Từ trục thôn đến ông Tuấn	37		4,6
	Thôn Cao Mỹ Cổ Lũng: Tuyến ông Tuy	38		4,7
	Thôn Cao Mỹ Cổ Lũng: Tuyến ông Đông	27		3,3
	Thôn Cao Mỹ Cổ Lũng: Tuyến ông Thụ	26		3,2
	Thôn Cao Mỹ Cổ Lũng: Tuyến ông Khoan	55		6,8
	Thôn Cao Mỹ Cổ Lũng: Tuyến bà Ruyến	125		15,4
	Thôn Hải Linh: Tuyến ông Hựu	42		5,2
	Thôn Hải Linh: Tuyến ông Bài	14		1,7
	Thôn Hải Linh: Tuyến ông Ái	35		4,3
	Thôn Hải Linh: Tuyến ông Viễn	32		3,9
	Thôn Đoàn Kết: Tuyến ông Việt	38		4,7
	Thôn Đoàn Kết: Tuyến bà Nghi	42		5,2
	Thôn Đoàn Kết: Tuyến ông Kiểm	25		3,1
	Thôn Tân Minh : Tuyến ông Viễn	15		1,8
	Thôn Tân Minh : Trục thôn đến xóm chài	21		2,6
	Thôn Vũ Biên : Tuyến ông Đô	80		9,8
	Thôn Vũ Biên : Tuyến ông Thái	30		3,7
	Thôn Vũ Biên : Tuyến bà Mỳ	20		2,5
	Thôn Vũ Biên : Tuyến ông Ka	25		3,1
	Thôn Chi Thiện : Tuyến ông Tuấn	60		7,4
	Thôn Chi Thiện : Tuyến ông Hành	44		5,4
	Thôn Chi Thiện : Tuyến ông Khuyên	55		6,8
	Thôn Chi Thiện : Tuyến bà Hải	50		6,2
	Thôn Chi Thiện : Tuyến ông Đỗ	46		5,7
	Thôn Lũng Tả: Tuyến bà Mai	49		6,0
	Thôn Lũng Tả: Tuyến ông Thùy	40		4,9
	Thôn Lũng Tả: Tuyến bà Lý	22		2,7
	Thôn Lũng Tả: Tuyến ông Bình	19		2,3
	Thôn Lũng Tả: Tuyến ông Hải	31		3,8
	Thôn Cao Mỹ Cổ Lũng: Tuyến ông Vịnh	60		7,4

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn Cao Mỹ Cổ Lũng: Tuyến ông Tuy	48		5,9
	Thôn Hải Linh: Tuyến ông Đức	50		6,2
	Thôn Hải Linh: Tuyến ông Hiếu	74		9,1
	Thôn Hải Linh: Tuyến ông Tuynh	45		5,5
	Thôn Hải Linh: Tuyến bà Ngọc	25		3,1
	Thôn Hải Linh: Tuyến bà Thấn	20		2,5
	Thôn Hải Linh: Tuyến ông Dũng	55		6,8
	Thôn Hải Linh: Tuyến ông Doanh	70		8,6
	Thôn Hải Linh: Tuyến ông Phiễu	13		1,6
	Thôn Hải Linh: Tuyến bà Tho	30		3,7
	Thôn Hải Linh: Tuyến anh Tiến	25		3,1
	Thôn Hải Linh: Tuyến ông Việt	26		3,2
	Thôn Hải Linh: Tuyến ông Vụ	25		3,1
	Thôn Đoàn Kết : Tuyến ông Khuyến	50		6,2
	Thôn Đoàn Kết : Tuyến ông Luân	27		3,3
	Thôn Đoàn Kết : Tuyến ông Quỳnh	32		3,9
	Thôn Đoàn Kết : Tuyến ông Minh	15		1,8
	Thôn Đoàn Kết : Tuyến bà Màu	27		3,3
	Thôn Đoàn Kết : Tuyến ông Mím	26		3,2
8	**Xã Thái Sơn**			**1.751,1**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**411**		**79,7**
	Từ trục xã đến đồng Quài thôn Thanh Miếu	411	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	79,7
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**374,9**
	Bm 3,0m	***851***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***125,1***
	Từ đường nội đồng đến nhà ông Khương	200		29,4
	Từ trục thôn đến nhà ông Tuynh	143		21,0
	Từ trục xã đến nhà ông Chấm	25		3,7
	Từ trục xã đến ông Hển	93		13,6
	Từ trục xã đến ông Vinh	72		10,6
	Từ trục xã đến ông Hạnh	22		3,2
	Từ trục thôn ngõ ông Hy	75		11,0
	Từ trục thôn Ngõ ông Khanh	24		3,5
	Từ trục thôn Ngõ ông Toán	18		2,6
	Ngõ ông Khúc	130		19,1
	Ngõ ông Thời	50		7,4
	Bm 2,5m	***2.032***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***249,8***
	Từ trục xã đến nhà ông Yến	144		17,7
	Từ trục xã đến nhà ông Triều - chùa	136		16,7
	Từ trục thôn đến nhà ông Quynh	137		16,9
	Từ trục thôn đến nhà ông Giáp	54		6,6

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường vào nghĩa trang	136		16,7
	Từ bà Huyền đến bà Út	30		3,7
	Đường xóm bến Quài	947		116,5
	Từ trục xã đến nhà ông Mạnh	80		9,8
	Ngõ nhà ông Hiện	70		8,6
	Từ trục xã đến bà Hạnh	21		2,6
	Ngõ ông Tâm	72		8,9
	Ngõ ông Vỡi	80		9,8
	Ngõ bà Hiên	25		3,1
	Ngõ bà Nghi	15		1,8
	Ngõ ông Uyển	15		1,8
	Ngõ ông Hải	70		8,6
*	**Đường giao thông trục xã**	**4.565**	***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	**1.296,5**
	Từ ngã ba thôn Kim Thành đến cầu Ba giăng thôn Nam Hưng Tây	627		178,1
	Từ cầu Ba giăng thôn Nam Hưng Tây đến cầu ông Thêm xóm Bến Quài thôn Nam Hưng Tây	1.207		342,8
	Từ nhà bà Chè thôn Hoài Hữu đến nhà ông Đức thôn Hoài Hữu	800		227,2
	Từ nhà ông Đức thôn Hoài Hữu đến nhà ông Thắng thôn Việt Cường	1.687		479,1
	Trường Mầm non đến nhà văn hóa thôn Thanh Miếu	244		69,3
9	**Xã Thái Thượng**			**252,5**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**182,8**
	Bm 3,5m	***933***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***182,8***
	Từ ngã ba HTX Sơn Thọ- Ông Điểm	263		51,5
	Từ ông Tuyết- Ông Biển Thôn Sơn Thọ 1	350		68,6
	Từ đường 39B- Ông Linh Thôn Bích Du	320		62,7
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**69,7**
	Bm 2,5m	***565***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***69,7***
	Từ đường trục - ông Thặng	50		6,2
	Từ đường trục - ông Điểm	25		3,1
	Từ đường trục - ông Đoan	77		9,5
	Từ đường trục- ông Khản	70		8,6
	Từ đường 39B - ông Luyện	29		3,6
	Từ đường trục- ông Lanh	187		23,0
	Từ đường trục- Ông Tuân	66		8,1
	Từ đường trục- Ông Trường	50		6,2
	Từ đường trục- ông Thủy	11		1,4
10	**Xã Thụy Trường**			**264,5**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**			**116,4**
	Đường Tây trạm bơm thôn Lỗ Trường	600	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới***	116,4
*	**Đường giao thông trục thôn**			**135,8**

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Bm 3,0m	***809***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***135,8***
	Từ bà Biên đến ông Thanh thôn Đồng Xuân	424		71,2
	Từ ông Bình đến bà Đon thôn Đồng Xuân	385		64,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**12,3**
	Từ bà Hà đến ông Bình thôn Tri Chỉ Nam	100	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	12,3
11	**Xã Thái Hưng**			**95,6**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**19,8**
	Từ đường đá đến máng cứng	118	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	19,8
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**75,8**
	Bm 2,5m	***616***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***75,8***
	Từ đường 219 đến ngõ ông Ngọc xóm 10	166		20,4
	Từ đường 65 - đường ra đồng	150		18,5
	Từ đường đá đến sông bà Đa	130		16,0
	Từ đường đá đến NVH thôn Vũ Thành Đông	170		20,9
12	**Xã Thái Thành**			**225,2**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**178,8**
	Bm 3,5m	***855***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***167,6***
	Từ trục xã đến thôn Liên Khê	700		137,2
	Trục thôn Phúc Tân	155		30,4
	Bm 3,0m	***67***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***11,2***
	Trục thôn Đồng Nhân	67		11,2
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**46,4**
	Bm 3,0m	***197***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***29,0***
	Trục thôn đến ngõ cô Đàn	63		9,3
	Trục thôn đến ngõ Tô Nghiêm	134		19,7
	Bm 2,5m	***141***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***17,4***
	Trục thôn đến nghĩa trang thôn Phúc Tân	104		12,8
	Trục thôn đến ngõ ông Toản	37		4,6
13	**Xã Thụy Dũng**			**112,6**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**32,9**
	Từ nhà bà Phà đến nhà ông Thuật	101	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	19,8
	Từ nhà ông Đàn đến Đền	78	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	13,1
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**79,7**
	Bm 3,0m	***384***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***56,3***
	Từ nhà ông Tuyến đến nhà ông Nhơn	167		24,5
	Từ nhà ông Châm đến nhà ông Tăng	22		3,2
	Từ nhà ông Bình đến nhà ông Thăng	35		5,1
	Từ nhà ông Mạnh đến nhà ông Sỹ	160		23,5
	Bm 2,5m	***190***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***23,4***
	Từ nhà bà Nga đến nhà ông Thắng	40		4,9
	Từ nhà ông Tuyến đến nhà ông Thước	98		12,1
	Từ nhà ông Thự đến nhà ông Miên	30		3,7
	Từ nhà ông Lâm đến nhà ông Hạ	22		2,7

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
14	**Xã Hồng Quỳnh**			**90,4**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**90,4**
	Từ quốc lộ 37 đến bãi rác	461	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	90,4
15	**Xã Thái Thuần**			**4,9**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**4,9**
	Từ trục thôn vào từ đường họ Văn	40	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	4,9

Phụ lục 4A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 738 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (06 xã)				**2.133,1**
1	**Xã Đông Lĩnh**				**898,9**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**2780**		**539,3**
	Đường từ cầu ông Kiệt đến sông Hoài	QĐ 1871	650	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	126,1
	Đường từ cầu ông Thâm đến Âu thuyền	QĐ 1871	750		145,5
	Đường từ đường cứu hộ đến Thông Thức	QĐ 1871	780		151,3
	Đường từ cầu ông Phác đến bãi rác sông Hoài	QĐ 1871	600		116,4
*	**Đường giao thông trục thôn**				**194,0**
	Bm 3,5m		***990***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***194,0***
	Đường từ ngõ ông Tùng - cầu Thượng Phú	QĐ 1871	370		72,5
	Đường từ đường WB3 - cầu Nhử	QĐ 1871	620		121,5
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**165,6**
	Bm 3,0m		***750***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***110,3***
	Đường từ ông Cầu - ngã ba ông Khiêm	QĐ 1871	250		36,8
	Hải	QĐ 1871	500		73,5
	Bm 2,5m		***450***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***55,3***
	Đường từ trục thôn - ông Vân - Đề- Khánh	QĐ 1871	170		20,9
	Đường từ trục xã - nhà ông Chế	QĐ 1871	140		17,2
	Từ trục thôn - nhà Hào, Đắc	QĐ 1871	70		8,6
	Đường từ trục nhánh thôn - ông Thuấn Hoa	QĐ 1871	70		8,6
2	**Xã Phong Châu**				**140,3**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**611**		**118,5**
	Từ trục thôn-máng mười mẫu	QĐ 593	611	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	118,5
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**21,8**
	Bm 2,5m		***178***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***21,8***
	Từ ngã ba ông Hải-Cống ông Thu	QĐ 1870	102		12,5
	Từ nhà thờ họ Phạm-Ông Riễn	QĐ 1870	36		4,4
	Từ ông Bắc-ông Mai	QĐ 1870	40		4,9
3	**Xã Hồng Việt**				**196,0**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**196,0**
	Đường từ nhà ông Cầm - ông Muôn	QĐ 2209	1000	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	196,0
4	**Xã Hoa Nam**				**182,2**
*	**Công trình nhóm 2**				**182,2**

STT	Danh mục công trình	Số quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Trụ sở hành chính xã Hoa Nam; Hạng mục nhà làm việc 2 tầng	QĐ 2201			182,2
5	**Xã Đông Tân**				**202,6**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**142,8**
	Bm 3,0m		***850***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***142,8***
	Từ ngã ba ông Vĩnh- Cầu ông Uông	QĐ 1871	330		55,4
	Từ trục xã- Cầu ông Uông	QĐ 1871	210		35,3
	Từ cửa Đình- hết ngõ ông Thời	QĐ 3186	310		52,1
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**59,8**
	Bm 3,0m		***196***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***28,8***
	Từ trục xã- bà Lẫy	QĐ 1871	125		18,4
	Từ QL39- Ông Ân	QĐ 3186	71		10,4
	Bm 2,5m		***251***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***31,0***
	Từ bà Thanh- Ông Sỹ	QĐ 1871	98		12,1
	Từ ông Thời- ông Ba	QĐ 3186	81		10,0
	Từ trục xã- bà Lý	QĐ 3186	72		8,9
6	**Xã Liên Giang**				**513,1**
*	**Kênh cấp I loại 3**				**4,6**
	Kênh cấp I loại 3, xóm 2	QĐ 3213	35	***B<0,9m***	4,6
*	**Đường giao thông trục thôn**				**277,2**
	Bm 3,5m		***768***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***150,4***
	Đường trục thôn Kim Ngọc	QĐ 3213	768		150,4
	Bm 3,0m		***755***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***126,8***
	Đường từ trục thôn- Bác lượng	QĐ 1871	55		9,2
	Từ đường Phong Quỳnh đến ông Bẩy	QĐ 1871	700		117,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**231,3**
	Bm 3,0m		***228***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***33,5***
	Đường từ Ông Huyên- ông Uẩn	QĐ 1871	46		6,8
	Đường từ trục thôn- ngõ cô Nữ(bác Hưng)	QĐ 1871	96		14,1
	Từ trục thôn đến ông Thụy	QĐ 3213	86		12,6
	Bm 2,5m		***1460***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***179,9***
	Đường từ T. Thôn- ông Giang	QĐ 1871	50		6,2
	Đường từ T.thôn- ngõ Ô. Lâm (ô.Thuận)	QĐ 1871	105		12,9
	Đường từ T.Thôn- bà Hường	QĐ 1871	41		5,0
	Đường từ trục xã đến a.Phôi	QĐ 1871	81		10,0
	Đường từ trục xóm - ô. Phiên	QĐ 1871	65		8,0
	Đường từ trục xóm - bà Khuyên	QĐ 1871	50		6,2
	Đường từ ngõ bà mao- ngõ bà Tê	QĐ 1871	50		6,2
	Đường từ ngõ bà mao- Huy Ba	QĐ 1871	200		24,6
	Đường từ trục thôn- ông bá Hoa	QĐ 1871	40		4,9
	Đường từ bà Ngát- ông Giang	QĐ 1871	100		12,3
	Đường từ trục thôn- a Quynh	QĐ 1871	18		2,2
	Đường từ trục thôn đến ông Quyền	QĐ 1871	42		5,2

STT	Danh mục công trình	Số quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường từ trục thôn đến ông Cật	QĐ 1871	22		2,7
	Đường từ trục thôn đến bà Đĩnh	QĐ 1871	24		3,0
	Đường từ trục thôn đến ngõ ông Tuấn	QĐ 1871	150		18,5
	Đường từ trục thôn đến anh nguyên	QĐ 1871	65		8,0
	Đường từ trôc thôn đến ô.Kiệm đến ô.Hoành	QĐ 1871	47		5,8
	Từ đường Phong Quỳnh - bà Tôn	QĐ 647	30		3,7
	Từ trục thôn đến ông Bường	QĐ 3213	100		12,3
	Từ trục thôn đến ông Ruy	QĐ 3213	70		8,6
	Từ trục thôn đến anh Hiền	QĐ 3213	60		7,4
	Từ ông Khuyến đến Bà Vê	QĐ 3213	50		6,2
	Mở rộng		***357***		***17,9***
	MR Đường từ ngõ anh Huy đến bà Khớn	QĐ 1871	357		17,9

Phụ lục 4B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 798 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (08 xã)			**1.952,2**
1	**Xã Đông Lĩnh**			**814,7**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**1.943**		**358,2**
	Đường từ cầu ông Kiệt đến sông Hoài	310	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	60,1
	Từ ngõ ông Thắng đến ông Thông	780		151,3
	Đường từ cầu ông Phác đến bãi rác sông Hoài	508	***Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; không xây kè***	87,4
	Từ gốc đa ông Quảng đến Quan Tướng	215		37,0
	Từ ông Xá đến đường cứu hộ	130		22,4
*	**Đường giao thông trục thôn**			**76,4**
	Đường từ ngõ ông Tùng - cầu Thượng Phú	390	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	76,4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**380,1**
	Bm 3,0m	***754***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***110,9***
	Từ ngã ba Hiền đến cống ông Thâm	234		34,4
	Từ gốc đa ông Quảng đến Thông Thức	165		24,3
	Từ cống thâm đến cống ông Để	355		52,2
	Bm 2,5m	***2.189***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***269,2***
	Đường từ trục thôn - ông Vân - Đề- Khánh	140		17,2
	Đường từ trục xã - nhà ông Chế	105		12,9
	Đường từ trục nhánh thôn - ông Thuấn Hoa	65		8,0
	Từ cầu ông Bộ đến ông Ban	140		17,2
	Từ trục xã đến ông Triển, Hùng, Triu	30		3,7
	Từ trục thôn đến ông Khải Ngạc	50		6,2
	Từ trục xã đến ông Tiến, Vận	35		4,3
	Từ trục thôn đến bà Kham	38		4,7
	Từ bãi rác đến ông Quyền	76		9,3
	Đường nhánh cấp 1 ông Bộ, Vận, Anh, Lân	106		13,0
	Đường nhánh cấp 1 ông Quế, Tính, Đình	136		16,7
	Từ nghĩa trang Vạn Toàn đến bà Khôi	240		29,5
	Từ ngõ Hiền đến ngõ Ly	340		41,8
	Từ trục thôn - bà Lan Sáu	155		19,1
	Từ trục thôn đến Ngọc Tuyết	100		12,3
	Từ đường WB3 đến ông Nhử	191		23,5
	Từ đường WB3 đến ngõ chùa Đông An	31		3,8
	Từ trục thôn đến nhà Thảo Khuê, Sim, Xuân	48		5,9
	Từ đường trục thôn đến nhà ông Viễn, Bẩy, Hậu	66		8,1
	Từ đường trục thôn đến nhà ông Thự, Tiện, Vận	50		6,2
	Từ đường trục thôn đến nhà ông Tráng	47		5,8

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
2	**Xã Phong Châu**			**84,8**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**84,8**
	Bm 3,0m	***577***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***84,8***
	Kéo dài tuyến từ trục thôn-ông Thầu	70		10,3
	Tuyến cống ông Nghĩ	37		5,4
	Từ gốc đề- ông Điền	470		69,1
3	**Xã Hồng Việt**			**131,0**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**99,4**
	Đoạn từ ông Cầm đến ông Thưởng	507	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	99,4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**31,6**
	Bm 2,5m	***151***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***18,6***
	Từ trục thôn đến bà Đỉnh thôn Đoài	51		6,3
	Từ trục thôn đến ông Thao, thôn Quán thôn	100		12,3
	Mở rộng	***260***		***13,0***
	Từ trục xã đến ông Đức, thôn Bá thôn 2	260		13,0
4	**Xã Hoa Nam**			**182,2**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**26,6**
	Từ cổng ông Thiều đến cổng bà Ngà	98	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	19,2
	Từ hội trường thôn Thống nhất đến ông Kiều	44	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	7,4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**57,9**
	Bm 2,5m	***471***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***57,9***
	Từ trục thôn An Lễ đến ông Bồi	64		7,9
	Từ trục xã đến ông Xứ	192		23,6
	Đường ông Khiết	71		8,7
	Từ trục xã đến ông Chiến	30		3,7
	Đường ông Tuất	57		7,0
	Đường ông Hinh	57		7,0
*	**Công trình nhóm 2**			**97,7**
	Trụ sở hành chính xã Hoa Nam; Hạng mục nhà làm việc 2 tầng			97,7
5	**Xã Đông Tân**			**105,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**90,7**
	Bm 3,5m	***180***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***35,3***
	Từ trục xã- ông Hoàng	180		35,3
	Bm 3,0m	***330***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***55,4***
	Từ trục xã- ông Dưỡng	90		15,1
	Từ trục xã- ông Bình	115		19,3
	Từ trục xã- ông Dũng	125		21,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**15,1**
	Nối tiếp đường cửa nhà thờ- ông Ánh	27	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	4,0
	Từ QL39- Ông Hà	90	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	11,1
6	**Xã Liên Giang**			**554,2**
*	**Kênh cấp 1 loại 3**			**133,1**
	B>0,9m	***708***		***108,4***
	Kênh cấp I loại 3 B > 0,9 (Bà Hải)	41		6,3

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Kênh cấp I loại 3 B > 0,9 (Ông Nghị)	35		5,4
	Kênh cấp I loại 3 B > 0,9 (Đền Sảnh)	72		11,0
	Kênh cấp I loại 3 B > 0,9 (Minh Hồng)	50		7,7
	Kênh cấp I loại 3 B > 0,9 (Ba Vì)	510		78,0
	B<0,9m	***189***		***24,7***
	Kênh cấp I loại 3 B < 0,9 (xóm 3)	75		9,8
	Kênh cấp I, loại 3 B<0,9 (Bà Minh-ô Đương)	20		2,6
	Kênh cấp I, loại 3 B< 0,9 (ông Hải)	54		7,1
	Kênh cấp I, Loại 3 B< 0,9 (KN3)	40		5,2
*	**Đường giao thông trục thôn**			**226,4**
	Bm 3,5m	***696***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***136,4***
	Đường trục thôn kim Ngọc III	390		76,4
	Đường trục thôn Kim Ngọc II	306		60,0
	Bm 3,0m	***536***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***90,0***
	Từ đường Phong Quỳnh đến ông Bầy	500		84,0
	Từ trục thôn đến ông Thịnh	36		6,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**194,7**
	Bm 3,0m	***142***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***20,8***
	Từ trục thôn đến bà Nhạn (Quyền)	32		4,7
	Từ trục thôn đến ông An	35		5,1
	Từ trục thôn đến anh Thức	15		2,2
	Từ trục thôn đến ông Qúy	35		5,1
	Từ trục thôn đến ông Truật	25		3,7
	Bm 2,5m	***1.158***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***142,4***
	Đường từ trục thôn đến ngõ ông Tuấn	131		16,1
	Đường từ trôc thôn đến ô.Kiệm đến ô.Hoành	29		3,5
	Từ đường Phong Quỳnh - bà Tôn	29		3,5
	Từ trục thôn đến ông Bường	51		6,3
	Từ trục thôn đến ông Ruy	58		7,1
	Từ trục thôn đến anh Hiền	47		5,8
	Từ ông Khuyến đến Bà Vê	48		5,8
	Từ ĐH45 đến ông Long	45		5,5
	Từ phong Quỳnh đến ông Bắc	65		8,0
	Từ trục ĐH45 đến bà Nhạn	36		4,4
	Từ bà Mao đến ông Toàn	42		5,2
	Từ trục thôn đến ông Phong	40		4,9
	Từ ông Nguyệt đến ông Chiêu	63		7,7
	Từ trục thôn đến bà Thoát+ông Nguyệt	45		5,5
	Từ trục thôn đến ông Thủy	33		4,0
	Từ ông Oánh đến ông Phượn	5		0,6
	Từ trục thôn đến ông Hùng (nối tiếp)	20		2,5
	Từ trục thôn đến ông Thiện (Nối tiếp)	11		1,4
	Từ trục thôn đến cô Doãn	25		3,1
	Từ trục thôn đến ông Nhương	59		7,3

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ trục thôn đến ông Thuận	20		2,5
	Từ trục thôn đến ông Vương	19		2,3
	Từ trục thôn đến ông Duyến	30		3,7
	Từ trục thôn đến bà Hoa	24		3,0
	Từ trục thôn đến ông Hội	18		2,2
	Từ trục thôn đến ông Quân	25		3,1
	Từ trục thôn đến bà Lê	58		7,1
	Từ trục thôn đến bà Hải	20		2,5
	Từ ĐH45 đến bà Khuyến	30		3,6
	Từ trục thôn đến ông Hiền	34		4,2
	Mở rộng	***627***		***31,5***
	Từ ông Nghị đến Bà Nghị (Mở Rộng) m2	9		0,5
	Từ ông Dân đến bà Hoa (Mở Rộng) m2	43		2,2
	Từ ông Thanh đến ông Mác(Mở Rộng) m2	32		1,6
	Mở rộng đường thôn Kim Ngọc III m2	221		11,1
	Mở rộng đường thôn Ba Vì m2	290		14,5
	Từ bà Ngọc đến bà Hà (Mở Rộng) m2	32		1,6
7	**Xã Đông Các**			**8,5**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**8,5**
	Bm 2,5m	***69***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***8,5***
	Từ bà Thảo- ông Tự	44		5,4
	Từ ông Tự -ông tác	25		3,1
8	**Xã Bạch Đằng**			**71,0**
*	**Đường giao thông trục xã**			**71,0**
	Từ trường Mầm non đến ông Sở	250,0	***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	71,0

Phụ lục 5A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN QUỲNH PHỤ

(Kèm theo Quyết định số 798 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Đề nghị giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (13 xã)				**2.816,0**
1	**Xã Đồng Tiến**				**33,9**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**18,6**
	Đoạn từ ngõ ông Túc đến ngõ ông Thắng	QĐ 2092	95	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	18,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**15,3**
	Bm 3,0m		***29***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***4,2***
	Đoạn từ nhà mẫu giáo đến gốc gạo	QĐ 593	29		4,2
	Bm 2,5m		***90***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***11,1***
	Đoạn từ ngõ ông Bảo đến ngõ ông Duân	QĐ 2092	55		6,8
	Đoạn từ cuối ngõ ông Duyên đến ngõ bà Nhụ	QĐ 2092	35		4,3
2	**Xã An Dục**				**95,5**
*	**Công trình phụ trợ**				**95,5**
	Đổ bê tông sân trường mầm non An Dục	QĐ 1735			95,5
3	**Xã An Tràng**				**793,9**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**2.612**		**506,8**
	Từ ngõ cô Nhì đi đài tưởng niệm	QĐ 1871	575	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	111,6
	Từ chùa Mượp đi An Dục	QĐ 1871	491		95,3
	Từ anh Nhức đi trạm bơm xóm nam	QĐ 1871	444		86,1
	Từ ngõ anh Thọ đi đê đội 7	QĐ 1871	507		98,4
	Từ nghĩa trang thôn Tràng đi đê đội 4	QĐ 1871	395		76,6
	Từ trạm bơm rồi công đi ngõ ông Thiệu	QĐ 1871	200		38,8
*	**Kênh cấp 1 loại 3**		**384**	***B<0,9m***	**50,3**
	Kênh trạm bơm ông Ngữ đi cống quán Sộp	QĐ 1871	270		35,4
	Thượng	QĐ 1871	114		14,9
*	**Đường giao thông trục thôn**				**33,1**
	Từ bà Oai đi ông Vần	QĐ 1734	197	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	33,1
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**203,7**
	Bm 2,5m		***1.657***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***203,7***
	Từ ông Phái đi cống xây	QĐ 1734	217		26,7
	Từ đường ĐH 73 đến lều ông Chức	QĐ 475	479		58,9
	Từ đường ĐH 73 đến lều ông Chức		479		58,9
	Từ ông Cương đi bà Báu	QĐ 475	119		14,6
	Từ ngõ ông Sáu đi ngõ ông Cảm		115		14,1
	Từ ông Thuân đi ông Phúc		80		9,8
	Từ đường ĐH 73 đi ông Phiễn		70		8,6

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Đề nghị giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Chủ đi ông Mão		98		12,1
4	**Xã Quỳnh Bảo**				**46,9**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**				**46,9**
	Từ ông Huyên đến đường nghĩa địa	QĐ 647	242	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	46,9
5	**Xã Quỳnh Xá**				**14,1**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**10,4**
	Từ ông Quang đến nghĩa trang	QĐ 334	62	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	10,4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**3,7**
	Từ đường trục thôn đến miếu ông Hợi		30	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	3,7
6	**Xã Quỳnh Thọ**				**152,7**
*	**Kênh cấp 1 loại 3**				**152,7**
	Từ trạm bơm số 1 đến thôn Hồng Thái	QĐ 533	998	***B>0.9m***	152,7
7	**Xã Quỳnh Hưng**				**1.098,3**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**5.035**		**976,8**
	Tuyến cầu đá đến đáy rồng	QĐ 2092	510	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	98,9
	Tuyến quán chùa đến đồng Phần	QĐ 2092	1.500		291,0
	Tuyến quán chùa đến đồng Ngô	QĐ 2092	1.000		194,0
	Tuyến bà Tẹo đến đồng Sép thôn Mỹ Giá	QĐ 2092	750		145,5
	Tuyến đồng Hàn thôn Mỹ Giá	QĐ 2092	500		97,0
	Tuyến đồng Dè đến Phúc Bồi	QĐ 2092	775		150,4
*	**Kênh cấp 1 loại 3**				**30,6**
	Kênh mương cấp I loại 3	QĐ 1663	200	***B>0.9m***	30,6
*	**Đường giao thông trục thôn**				**62,3**
	Bm 3,5m		***318***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***62,3***
	Tuyến bà Bướm ông Bản	QĐ 2092	254		49,8
	Tuyến ông Lãng đến ông Xạ	QĐ 2092	64		12,5
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**28,6**
	Bm 2,5m		***232***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***28,6***
	Tuyến ông Tự đến ông Khôi	QĐ 278	38		4,7
	Tuyến ông Hưng đến ông Tiệp	QĐ 278	39		4,8
	Tuyến bà Hảo đến ông Lý	QĐ 278	43		5,3
	Tuyến ông Khuể đến thông Thể	QĐ 2092	77		9,5
	Tuyến cổng chùa đến ông Nguyên	QĐ 2092	35		4,3
8	**Xã An Vinh**				**69,4**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**6,8**
	Khu dân cư thôn An Lạc 2 (từ đường trục thôn - ngõ ông Lịch)	QĐ 2092	55	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	6,8
*	**Công trình phụ trợ**				**62,6**
	Sân chợ Rét	QĐ 1735			62,6

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Đề nghị giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
9	**Xã An Thái**				**110,3**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**				**8,6**
	Đoạn từ ĐH 76 cũ đến bãi rác thôn Hạ	QĐ 2014	44	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	8,6
*	**Đường giao thông trục thôn**				**45,1**
	Bm 3,5m		***230***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***45,1***
	Đoạn từ đường ĐH 76 cũ đến nhà văn hóa thôn Trung	QĐ 334	118		23,1
	Đoạn từ đường ĐH 76 cũ đến nhà văn hóa thôn Hạ	QĐ 2014	112		22,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**56,6**
	Bm 2,5m		***460***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***56,6***
	Đoạn từ đường trục thôn đến cổng nhà ông Thạc	QĐ 1791	17		2,1
	Đoạn từ đường trục thôn đến cổng nhà ông Nhĩ	QĐ 1791	8		1,0
	Đường vào nghĩa trang thôn Thái Thuần	QĐ 2014	246		30,3
	Đoạn từ trục thôn đến ngõ ông An	QĐ 2014	34		4,2
	Đoạn từ ngã ba ao ông Điềm đến cổng nhà ông Còm	QĐ 1791	63		7,7
	Bân	QĐ 2014	92		11,3
10	**Xã Quỳnh Hoàng**				**62,9**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**35,7**
	Từ ngã ba sang Liên Hiệp đến cổng ông Tùng (Thôn Đồng Niên)	QĐ 278	182	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	35,7
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**27,2**
	Bm 3,0m		***185***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***27,2***
	Từ nhà bà Thủy đến cầu bà Mắc Thôn Đồng Niên	QĐ 278	135		19,8
	Niên	QĐ 2014	50		7,4
11	**Xã An Mỹ**				**312,6**
*	**Kênh cấp 1 loại 3**		**535**		**70,1**
	Kênh trạm bơm bờ gạo thôn Tô Trang (đoạn tiếp theo)	QĐ 1791	535	***B<0,9m***	70,1
*	**Đường giao thông trục thôn**				**17,6**
	ĐT19 (ĐX1 - ông Hoàn)	QĐ 647	105	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	17,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**23,3**
	Bm 2,5m		***189***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***23,3***
	ĐT 16 - ông Sính xóm 6	QĐ 39	50		6,2
	Từ Đồng Sành - ông Tấn	QĐ 1791	80		9,8
	Từ ĐT 6 - ông Chấn	QĐ 2092	22		2,7
	Từ ĐT 11 - anh Tiến xóm 4	QĐ 2092	37		4,6
*	**Đường giao thông trục xã**				**201,6**
	Đường trục xã từ nhà ông Đăng đến cống Mả Sam	QĐ 1871	710	***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	201,6
12	**Xã An Ấp**				**19,1**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**19,1**

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Đề nghị giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đoạn từ ông Đà đến ngõ ông Hạ	QĐ 647	155	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	19,1
13	**Xã Quỳnh Trang**				**6,4**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**6,4**
	Từ ông Nam đến ông Tuyết	QĐ 1791	52	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	6,4

Phụ lục 5B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN QUỲNH PHỤ

(Kèm theo Quyết định số 798 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (20 xã)			**3.068,3**
1	**Xã Đồng Tiến**			**33,9**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**33,9**
	Bm 3,0m	**182**	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	**26,6**
	Đăng	182		26,6
	Bm 2,5m	***59***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***7,3***
	Từ đường xóm đến ngõ anh Ngơi thôn Cổ đăng	17		2,1
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Nghinh thôn Cổ đăng	17		2,1
	Từ đường trục thôn đến Chùa Vàng thôn Quan Đình Bắc	25		3,1
2	**Xã An Dục**			**37,5**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**15,3**
	Đoạn từ cống Am đến cống Vạn thôn Lạc Cổ	91	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	15,3
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**22,2**
	Bm 2,5m	***181***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***22,2***
	Từ ngõ ông Tỵ ra đường trục thôn An Lạc - Việt Thắng	45		5,5
	Từ ngã ba nhà ông Ngọ đến ngõ ông Tuynh thôn Việt Thắng	37		4,6
	Từ ngõ ông Bình ra ngã ba thôn Lạc Cổ	28		3,4
	Đường cụm dân cư ngõ số 2 thôn Lạc Cổ	71		8,7
3	**Xã An Tràng**			**82,1**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**479**		**82,1**
	Từ đường ĐH 73 đi lều ông Chức	479	***Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; không xây kè 2 bên do đã có kè***	82,1
4	**Xã Quỳnh Bảo**			**25,1**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**25,1**
	Bm 3,5m	***128***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***25,1***
	Từ ông Khoảng đến ông Mười	41		8,0
	Từ bà Hoàn đến ông Quế	87		17,1
5	**Xã Quỳnh Xá**			**13,0**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**3,5**
	Từ nhà ông Hân đến ông Liễu	18	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	3,5
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**9,5**
	Từ ông Quang đến nghĩa trang	62	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	9,1
	Từ nhà ông Đăng đến ông Kết (mở rộng thêm)	6	***Mở rộng***	0,4
6	**Xã Quỳnh Thọ**			**152,7**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	787		**152,7**
	Đường giao thông trục chính nội đồng thôn Minh Đức	210	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng***	40,7
	Đường giao thông trục chính nội đồng thôn Hồng Thái	287		55,7
	Đường giao thông trục chính nội đồng thôn Hưng Đạo	72		14,0

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường giao thông trục chính nội đồng thôn An Hiệp	218	*dày 0,11m, cao 0,14m*	42,3
7	**Xã Quỳnh Hưng**			**1.026,2**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**4964**		**963,3**
	Tuyến cầu đá đến đáy rồng	790	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	153,3
	Tuyến ông Tư - bà Tám	321		62,3
	Tuyến ông Hấp đến Lô Thông	349		67,7
	Tuyến Lô thông đến đồng Mỹ về ba cống	765		148,4
	Tuyến sông Sao Sa đến Tư điền	200		38,8
	Tuyến quán chùa đến đồng Phần	570		110,6
	Tuyến quán chùa đến đống Ngô	440		85,4
	Tuyến bờ đỗi trong	120		23,3
	Tuyến bà Tẹo đến đồng xép thôn Mỹ Giá	655		127,1
	Tuyến đồng Dè đến Phúc Bồi	225		43,7
	Tuyến sao sa - mà cả	89		17,3
	Tuyến giá gương	440		85,4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**62,9**
	Bm 3,0m	***104***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***15,2***
	Tuyến ông Lãng đến ông Xạ	60		8,8
	Tuyến bà Hảo đến ông Lý	44		6,4
	Bm 2,5m	***388***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***47,7***
	Tuyến ông Hưng đến ông Tiệp	48		5,9
	Tuyến bà Nụ đến bà Na	25		3,1
	Tuyến ông Hy đến ông Hội	36		4,4
	Tuyến ông Lan bà Lự	17		2,1
	tuyến ông Khóai đến ông Hoá	41		5,0
	Tuyến ông Hoan - ông Việt	68		8,4
	Tuyến ông Kiên đến ông Khiên	71		8,7
	Tuyến bà Ngọc đến bà Chuốt	35		4,3
	Tuyến ông Đang đến ông Bé	20		2,5
	Tuyến bà Tẻo đến ông Hồng	27		3,3
8	**Xã An Vinh**			**69,3**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**14,1**
	Khu dân cư thôn An Lạc 1 (từ ngõ bà Rỵ - ông Hà)	84	*Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm*	14,1
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**9,2**
	Bm 2,5m	***75***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***9,2***
	Khu dân cư thôn An Lạc 3 (từ ngõ bà Nhuệ - ông Sảo)	35		4,3
	Lịch)	40		4,9
*	**Công trình phụ trợ**			**46,0**
	Sân chợ Rét			46,0

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
9	**Xã An Thái**			**44,6**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**39,6**
	Bm 3,5m	***202***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***39,6***
	Đoạn từ nhà ông Tích đến ông Thâu	115		22,5
	Đoạn từ ngã ba ông Nhân đến ông Cới	87		17,1
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**5,0**
	Bm 2,5m	***41***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***5,0***
	Đoạn từ trục thôn đến ngõ ông An	26		3,1
	Đoạn từ cột điện nhà ông Kim đến ngõ nhà ông Bân	16		1,9
10	**Xã Quỳnh Hoàng**			**62,9**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**34,1**
	Từ ngã ba sang Liên Hiệp đến cống ông Tùng (Thôn Đồng Niên)	174	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	34,1
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**28,8**
	Bm 3,0m	***171***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***25,2***
	Từ nhà bà Thủy đến cầu bà Mắc Thôn Đồng Niên	127		18,7
	Từ cổng bà Mắc đến cổng miếu làng thôn Đồng Niên	44		6,5
	Bm 2,5m	***30***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***3,6***
	Từ đường trục thôn đến nhà ông Tỗ	30		3,6
11	**Xã An Mỹ**			**248,6**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**18,8**
	Bm 3,0m	***112***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***18,8***
	ĐT9 (từ anh Cảnh - anh Thái)	16		2,7
	ĐT 6 (Từ anh Nguyên - anh Danh)	96		16,1
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**30,1**
	Bm 2,5m	***244***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***30,1***
	Từ anh Phan đến ông Trang	52		6,4
	Từ anh Lợi đến ông Phàn	120		14,8
	Từ ông Mệnh đến ông Đạo	50		6,2
	Từ bà Dứa đến cô Roàn	22		2,7
*	**Đường giao thông trục xã**	**703**		**199,7**
	Đường trục xã từ nhà ông Đăng đến cống Mả Sam	703	***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	199,7
12	**Xã An Ấp**			**17,1**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**17,1**
	Đoạn từ ông Đà đến ngõ ông Hạ	138	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	17,1
13	**Xã An Khê**			**106,3**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**620**		**106,3**
	Từ nhà ông Thặng lên dốc đê, từ nhà ông Lịch đến ruộng ông Chường	200	***Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; không xây kè 2 bên***	34,3
	Từ nhà ông Cấn ra Miễu	420		72,0

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
14	**Xã Quỳnh Nguyên**			**266,3**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**54,7**
	Đường từ nhà ông Trâm đến nhà ông Xô	279	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	54,7
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**211,6**
	Bm 3,0m	***773***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***113,6***
	Đường từ nhà ông Khảm đến nhà ông Khảo	100		14,7
	Đường từ nhà ông Khiển đến nhà ông Khúc	75		11,0
	Đường từ nhà ông Huỳnh đến nhà ông Lãm	65		9,6
	Đường từ đình đến nhà ông Chủ	115		16,9
	Từ nhà ông Sửu đến nhà ông Duy	418		61,4
	Bm 2,5m	***794***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***98,0***
	Ngõ nhà ông Phiến	70		8,6
	Đường từ nhà bà Hiều đến nhà bà Ví	45		5,5
	Đường từ nhà ông Xoàng đến nhà ông Giỏi	65		8,0
	Đường từ nhà ông Noi đến cổng nhà Thợt	86		10,6
	Đường ngõ nhà ông Trương X7	60		7,4
	Đường ngõ ông Hoành	50		6,2
	Đường từ nhà ông Quận đến cổng bà Trại	50		6,2
	Đường từ nhà ông Tinh đến ông Đạt	60		7,4
	Ngõ ông Thuy	20		2,5
	Đường từ nhà ông Ngãi đến nhà ông Sinh	32		3,9
	Đường ngõ nhà ông Bình X1 thôn Hải An	18		2,2
	Đường ngõ nhà ông Hội X2	15		1,8
	Đường ngõ ông Khảng	33		4,1
	Đường ngõ ông Huỳnh Lãm	37		4,6
	Đường ngõ ông Phê	50		6,2
	Đường ngõ nhà ông Văn	37		4,6
	Đường ngõ nhà ông Tải	20		2,5
	Đường ngõ nhà ông Tuyến	46		5,7
15	**Xã Quỳnh Giao**			**136,3**
*	**Đường giao thông trục chính nội đồng**	**423**		**82,1**
	Từ ruộng nhà ông Diện đến bãi rác thôn Hào Long	115	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	22,3
	Từ đê đến nhà ông Hà thôn An Hiệp	308		59,8
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**54,2**
	Bm 3,0m	***217***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***31,9***
	Từ nhà ông Chế đến nhà ông Hiền thôn Bến Hiệp	147		21,6
	Từ đường trục thôn đến chùa thôn An Hiệp	70		10,3
	Bm 2,5m	***181***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***22,3***

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ nhà ông Thanh đến nhà bà Dậu thôn An Hiệp	21		2,6
	Từ nhà ông Lấu đến nhà ông Núi thôn Sơn Đồng	135		16,6
	Từ nhà bà Năm đến nhà ông Trọng thôn Sơn Đồng	25		3,1
16	**Xã Quỳnh Hội**			**200,1**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**113,4**
	Thôn Đông Xá: Trục xã - Ông Toán	305	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	59,8
	Thôn Đông Xá: Trục thôn - ngã ba Ông Tuý	319	*Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm*	53,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**86,7**
	Bm 2,5m	***704***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***86,7***
	Thôn Đông Xá: Ngã ba bà Nghẻ - Ông Mạnh Tơ	29		3,6
	Thôn Đông Xá: Trục thôn -Ông Mát	36		4,4
	Thôn Đông Xá: Trục thôn - bà Loàn	122		15,0
	Thôn Đông Xá: Trục thôn - ông Thượng	10		1,2
	Thôn Đông Xá: Trục thôn - ông Ký Thắm	34		4,2
	Thôn Đông Xá: Trục thôn - bà Sánh Thành	16		2,0
	Thôn Đông Xá: Trục thôn - ông Ngừng	50		6,2
	Thôn Đông Xá: Trục thôn - ông Ruấn	34		4,2
	Thôn Đông Xá: Trục xóm - ông Thám	30		3,7
	Thôn Đông Xá: Trục thôn - Cô Huế	28		3,4
	Thôn Đông Xá: Ngã ba ông Khôi - ông Đường - ông Vinh	75		9,2
	Thôn Đông Xá: ông Vĩnh - bà Hải Hoa	30		3,7
	Thôn Đông Xá: ông Khôi - ông Đỗ	50		6,2
	Thôn Đông Xá: Trục thôn - ông Điệp Nghĩa	30		3,7
	Thôn Đông Xá: Trục thôn - ông Hữu Lý	45		5,5
	Thôn Đông Xá: ông Văn -ông Mạnh	25		3,1
	Thôn Phụng Công: Trục thôn - ông Hoàn Hiền	60		7,4
17	**Xã An Hiệp**			**147,6**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**64,5**
	Bm 3,0m	***384***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***64,5***
	Từ nhà ông Hạ đến nhà bà Vang	56		9,3
	Từ nhà bà Vang đến nhà ông Dương	142		23,9
	Từ cống cô Động đến ông Lập	120		20,2
	Từ ông Cứ đến ông Lán	66		11,1
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**83,1**
	Bm 3,0m	***26***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***3,8***
	Từ nhà ông Lục đến nhà ông Tấn	26		3,8
	Bm 2,5m	***644***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***79,3***
	Từ đường trục xã đến nhà ông Vang	11		1,4
	Từ đường trục xã đến nhà ông Lâm	64		7,9

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ đường trục xã đến nhà ông Dương Thủy	121		14,9
	Từ nhà ông Lai đến nhà ông Minh	53		6,5
	Từ đường trục xã đến nhà bà Xềnh	126		15,4
	Từ đường trục thôn đến nhà ông Dự	55		6,8
	Từ đường trục xã đến ngõ bà Nắng	81		10,0
	Từ nhà bà Ngũ đến nhà ông Cúc	16		2,0
	Từ nhà bà Dung đến nhà ông Bằng	19		2,3
	Từ trục xã đến ông Còm	52		6,4
	Từ trục xã đến ông Thoa	46		5,7
18	**Xã Quỳnh Hồng**			**137,1**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**106,2**
	Từ gốc đa đi Tân Thái thôn Lương Cụ Nam	542	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	106,2
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**30,9**
	Bm 2,5m	***251***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***30,9***
	Từ ông Ngảy đến ông Túy thôn Đồn Xá	65		8,0
	Từ ông Đới đến ông Thuấn thôn Đồn Xá	45		5,5
	Từ ông Bảo đến ông L inh thôn Quỳnh Ngọc	85		10,5
	Từ ông Cử đến ông Đài thôn Quỳnh Ngọc	45		5,5
	Từ đường đá đến ông Tấu thôn Quỳnh Ngọc	11		1,4
19	**Xã Quỳnh Hoa**			**94,5**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**94,5**
	Bm 2,5m	***767***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***94,5***
	Từ đường huyện đến nghĩa trang thôn Bái Trang	147		18,1
	Từ ông Tổ đến ông Quân	100		12,3
	Từ đường đã xã đến nhà ông Hải	70		8,6
	Từ đường đã xã đến ông Tảo	60		7,4
	Từ đường thôn đến nhà ông Túc	50		6,2
	Từ ông Bước đến trạm bơm	150		18,5
	Từ nhà ông Bước đến nhà ông Nam	130		16,0
	Từ nhà bà Chân đến anh Nam	60		7,4
20	**Xã An Đồng**			**167,1**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**167,1**
	Bm 2,5m	***1356***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***167,1***
	Đường thôn đến ông Tư thôn Đào Xá	147		18,1
	Đường bê tông đến ông Chiến thôn Đào Xá	56		6,9
	Ông Đàm đến ông Lộc	37		4,6
	Đường bê tông đến ông Hùng thôn Đào Xá	62		7,6
	Đường bê tông đến ông Quyền thôn Đào Xá	50		6,2
	Đường bê tông đến ông Hiền thôn Đồng Tâm	25		3,1
	Ông Thuyết đến ông Hướng thôn Bắc Dũng	180		22,1
	Ông Chiên đến ông Huỳnh thôn Tây Lễ Văn	52		6,4
	Ông Tải đến ông Quang thôn Tây Lễ Văn	25		3,1
	Đường bê tông đến ông Tính thôn Vũ Xá	25		3,1

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Tiến đến ông Thịnh thôn Đông lễ Văn	95		11,7
	Từ ông Hiệp đến ông Thắng thôn Vũ Xá	95		11,7
	Từ ông Bính đến ông Lữ thôn Bắc Dũng	150		18,5
	Từ ông Sáng đến bà Phin thôn Bắc Dũng	150		18,5
	Từ ông Tiến đến ông Kỳ thôn Bắc Dũng	100		12,3
	Từ ông Bạo đến ông Vĩnh thôn Đào Xá	52		6,4
	Từ trục thôn đến ông Cường thôn Đào Xá	55		6,8

Phụ lục 6A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN VŨ THƯ

(Kèm theo Quyết định số 798 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (03 xã)				**1468,5**
1	**Xã Vũ Hội**				**926,4**
*	**Đường giao thông trục xã**		**3262**	***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	**926,4**
	Từ chợ Cọi đến cống phai sông Kìm	QĐ 2389	1800		511,2
	Từ cống 4 cửa đến ngõ ông Ngọc	QĐ 2389	1462		415,2
2	**Xã Bách Thuận**				**139,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**69,6**
	Thôn Bách Tính: Tuyến từ ông Khiết đến đê bao	QĐ 1925	355	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	69,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**70,2**
	Bm 2,5m		***569***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***70,2***
	Thôn Chiến Thắng: Tuyến từ đường trục thôn đến ngõ ô Nghĩa	QĐ 1925	105		12,9
	Thôn Tiền Phong: Tuyến từ ngõ ô Nhiễm đến ngõ ô Hạp	QĐ 1925	55		6,8
	Thôn Tiền Phong: Tuyến từ đường trục xã đến ngõ ô Thịnh	QĐ 1925	145		17,9
	Thôn Chiến Thắng: Tuyến từ đường trục thôn đến ô Hương	QĐ 1925	106		13,1
	Thôn Chiến Thắng: Tuyến từ đường trục thôn đến ngõ bà Trị	QĐ 1925	95		11,7
	Thự	QĐ 1925	35		4,3
	Thôn Bình Minh: Từ đường trục thôn đến ngõ bà Vĩ	QĐ 1925	28		3,5
3	**Xã Tự Tân**				**402,3**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**390,0**
	Bm 3,0m		***2.321***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***390,0***
	Đường Trục-Ngõ Hùng	QĐ 647	433		72,7
	Trục Xã-Thổ Loan	QĐ 647	257		43,2
	Thổ Tưởng-Thổ Điến	QĐ 494	369		62,0
	Thổ Tuấn-Thổ Bái	QĐ 494	217		36,5
	Cống Trưng-Thổ Hội	QĐ 278	420		70,6
	Hội Trường-Ngõ Công	QĐ 494	302		50,7
	Thổ Xùng - Thổ Kỉnh	QĐ 494	278		46,7
	Đ.trục thôn - Nhà VH thôn Nam long	QĐ 647	45		7,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**12,3**
	Bm 2,5m		***100***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***12,3***
	Đường Trục-Thổ Thăng	QĐ 647	110,0		13,5

	Ngõ Tuấn-Ngõ Minh	QĐ 647	82,0		10,0
	Ngõ Bật- Ngõ Hạm	QĐ 647	160,0		19,6
	Hội trường - ông Hiếu	QĐ 278	87		10,7
	Đường Trục-Thổ Huề	QĐ 647	32,0		3,9
	Ngoc nam ngõ Khoát	QĐ 1932	49		6,0
	Ngõ ông Bất	QĐ 1932	100		12,3

Phụ lục 6B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN VŨ THƯ

(Kèm theo Quyết định số 798 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (07 xã, thị trấn)			**1575,8**
1	**Xã Vũ Hội**			**802,0**
*	**Đường giao thông trục xã**	**2678**	***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	**760,5**
	Từ chợ Cọi đến cống phai sông Kìm	1886		535,6
	Từ cống 4 cửa đến ngõ ông Ngọc	792		224,9
*	**Đường nhánh cấp 1 của đường trục thôn**			**41,5**
	Bm 3,0m	***66***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***9,7***
	Ngõ anh Cường + Thư	76		11,2
	Ngõ bà Thia	66		9,7
	Bm 2,5m	***258***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***31,8***
	Ngõ ông Lý	50		6,2
	Ngõ ông Huấn	86		10,6
	Ngõ ông Thi	30		3,7
	Ngõ bà Trung	26		3,2
	Ngõ anh Kiên	26		3,2
	Ngõ bà Ngân - Việt	40		4,9
2	**Xã Bách Thuận**			**139,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**93,1**
	Bm 3,5m	***355***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***69,6***
	Thôn Bách Tính: Tuyến từ ông Khiết đến đê bao	210		41,2
	Thôn Bách Tính: Tuyến từ cống đình đến ngõ đình Bách Tính	145		28,4
	Bm 3,0m	***140***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***23,5***
	Nghĩa	140		23,5
*	**Đường nhánh cấp 1 của đường trục thôn**			**46,7**
	Bm 3,0m	***58***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***8,6***
	Thôn Chiến Thắng: Tuyến từ đường trục thôn đến ngõ bà Lụa	25		3,7
	Thôn Bình Minh: Tuyến từ đường trục thôn đến ngõ ô Tặng	33		4,9
	Bm 2,5m	***309***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***38,1***
	Nguyên	52		6,4
	Thôn Chiến Thắng: Tuyến từ đường trục xã đến ngõ ô Đạo	77		9,5
	Thôn Bách Tính: Tuyến từ đường trục thôn đến ngõ ô Thứ (Nhạ)	20		2,5
	Thôn Trung Hoà: Tuyến từ đường trục thôn đến ngõ ô Út	45		5,5
	Thôn Bình Minh: Tuyến từ đường trục thôn đến ngõ ô Bình	30		3,7
	Thôn Liên Hồng: Tuyến từ đường trục xã đến ngõ ô Hoàn	85		10,5
3	**Xã Tự Tân**			**466,7**

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
*	**Đường giao thông trục thôn**			**348,7**
	Bm 3,5m	***583***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***114,3***
	Đường Trục-Ngõ Hùng	348		68,2
	Đ.trục thôn - Nhà VH thôn Nam long	45		8,8
	Ngõ Thuật - Ngõ Kinh	140		27,5
	Hội trường nhà VH thôn Phù sa	50		9,8
	Bm 3,0m	***1394***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***234,4***
	Trục Xã-Thổ Loan	238		40,0
	Thổ Tưởng-Thổ Điến	83		14,0
	Thổ Tuấn-Thổ Bái	163		27,4
	Cống Trưng-Thổ Hội	370		62,2
	Hội Trường-Ngõ Công	270		45,4
	Thổ Xùng - Thổ Kinh	110		18,5
	Thổ Chương - Thổ Tuấn	160		26,9
*	**Đường nhánh cấp 1 của đường trục thôn**			**118,0**
	Bm 3,0m	***100***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***14,8***
	Ngõ Thúy- kênh la	50		7,4
	Đường chùa Đại An	50		7,4
	Bm 2,5m	***838***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***103,2***
	Đường Trục-Thổ Thăng	34		4,2
	Hội trường - ông Hiếu	92		11,3
	Ông Đạo - Ông Thụy	65		8,0
	Ngõ Ông Vĩnh	15		1,8
	Ngõ Ông Dũng	25		3,1
	Ngõ Ông Hằng	16		2,0
	Ông Hưng - ông Xứng	42		5,2
	ngõ Ông Thị	20		2,5
	Ngõ Ông Khoa	22		2,7
	Ngõ Ông Phong	24		3,0
	Ngõ Ông Bằng	25		3,1
	Ông Nguyễn Thạch	24		3,0
	Ông Nguyễn Trọng	15		1,8
	Ngõ Hột - Mái	13		1,6
	Ngõ ông Sáng	12		1,5
	Ngõ ông Hải - Mười	40		4,9
	Đ. trục thôn - Ngõ Thúy	20		2,5
	Đ. trục thôn - Ngõ Tâm	28		3,4
	Ngõ Dương - Dược	12		1,5
	Đ. trục thôn - Ngõ Hà	14		1,7
	Đ. trục - Ngõ Duân	27		3,3

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đ. trục thôn - Thổ Lịch	21		2,5
	Trục thôn - Thổ Thảo	33		4,0
	Đ. trục - Ngõ Phương	57		7,0
	Thổ Dũng - Thổ Hinh	32		3,9
	Đường trục thôn - Ngõ óng	22		2,7
	Ngoõ ông Hội	30		3,7
	Ngõ Vũ Hưng	59		7,3
4	**Xã Việt thuận**			**84,8**
*	**Đường nhánh cấp 1 của đường trục thôn**			**84,8**
	Bm 3,0m	***280***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***41,2***
	Thôn Việt Hùng: Ao Ba Bờ- ngõ ông Cần	70		10,3
	Thôn Trung Hòa: Đường ngõ ông Quý- sông an Thái	210		30,9
	Bm 2,5m	***355***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***43,6***
	Thôn Thuận An: Đường Thôn- Ngõ Trạch	23		2,8
	Thôn Thuận An: Đê- ngõ Lâm- ngõ Cửu	75		9,2
	Thôn Bình Chính: Đường ngõ ông Ngân	19		2,3
	Thôn Việt Tiến: Trục thôn- ngõ ông Giác	108		13,3
	Thôn Thái Hạc: Đường xóm Nam	65		8,0
	Thôn Việt Hùng: Ao ba Bờ -ngõ ông Cần	65		8,0
5	**Xã Vũ Vân**			**43,1**
*	**Đường nhánh cấp 1 của đường trục thôn**			**43,1**
	Bm 3,0m	***108***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***15,9***
	Đường từ quán ông Vinh đến cửa ông Khoa	108		15,9
	Bm 2,5m	***221***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***27,2***
	Đường từ cống ông bài đến ngõ ông Cách	112		13,8
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Hùng	26		3,2
	Thôn Quang Trung đoạn từ đê bối đến lầu ông Tuyến	39		4,8
	Đường từ đê quốc gia đến ngõ ông Văn	44		5,4
6	**Thị Trấn Vũ thư**			**13,4**
*	**Đường nhánh cấp 1 của đường trục thôn**			**13,4**
	Bm 2,5m	***109***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***13,4***
	Đoạn đường từ trạm điện đến ngõ 3	59		7,2
	Đoạn đường ngõ 1 tổ Trung Hưng 1	50		6,2
7	**Xã Duy Nhất**			**26,0**
*	**Công trình phụ trợ**			**26,0**
	Tường bao nhà văn hóa xã			15,3
	Sân nhà văn hóa xã			10,7

Phụ lục 7A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN KIẾN XƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 798 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (03 xã)				**3.848,9**
1	**Xã Vũ Quý**				**185,5**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**137,6**
	Đầu cầu - Ông Phàn	QĐ 2389	820	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	137,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**47,9**
	Bm 2,5m		***389***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***47,9***
	Từ anh Trường - Ông Đông	QĐ 2389	138		17,0
	Từ ông Vịnh - Ông Bính	QĐ 2389	165		20,3
	Từ Bà hòa - Đỗ Nam	QĐ 2389	86		10,6
2	**Xã Quang Bình**				**1.295,0**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**673**		**130,6**
	39B-Giáp Quang Lịch	QĐ 566	673	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	130,6
*	**Kênh cấp 1 loại 3**				**76,5**
	Kênh Dồng Công	QĐ 566	500	***B>0,9m***	76,5
*	**Đường giao thông trục thôn**				**403,2**
	Bm 3,0m		***2400***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***403***
	Thôn Hoa Thám: ông Lặc-Cầu	QĐ 620	800		134,4
	Từ đường liên xã- luân	QĐ 566	800		134,4
	Từ ông Hiên- bể nắng	QĐ 566	800		134,4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**684,7**
	Bm 3,0m		***2.465***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***362***
	Từ ông bằng - ông Tuân	QĐ 870	275		40,4
	Từ ông Minh - bà Năm	QĐ 870	200		29,4
	Từ gốc gạo đến bà Nga	QĐ 870	180		26,5
	Từ ông An - ông năng	QĐ 870	145		21,3
	Từ hội trường thôn- tiền ra	QĐ 566	290		42,6
	Thôn Kim Thịnh: Từ ông Quý - ông Đạm	QĐ 620	205		30,1
	Thôn Đại Thành: Trục Thôn-Hội trường	QĐ 620	20		2,9
	Từ ông Hiền- cống ngang	QĐ 566	700		102,9
	Từ ông Minh- ông Tuân	QĐ 566	450		66,2
	Bm 2,5m		***2.588***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***318***
	Từ ông Huy-ông Lợi	QĐ 870	41		5,0
	Từ nhà bà Nga- ông Hội	QĐ 870	122		15,0
	Từ nhà ông Chung- ông Tịch	QĐ 870	125		15,4

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ nhà A sơn- đường đá	QĐ 566	460		56,6
	Từ ông Túc- ông Thanh	QĐ 566	255		31,4
	Từ nhà ông Tuấn- ông Thu	QĐ 566	850		104,6
	Thôn Đại Thành: Từ ông Hưng - ông Chư	QĐ 620	60		7,4
	Thôn Đại Thành: Từ ông Mộc - ông Thuỷ	QĐ 620	80		9,8
	Thôn Hưng Tiến: Từ Việt - Đường Đá	QĐ 620	60		7,4
	Thôn Hoa Thám: Từ ông Khâm - ông Thiệu	QĐ 620	60		7,4
	Thôn Hoa Thám: Từ ông Thau - ông Chúc	QĐ 620	45		5,5
	Thôn Hoa Thám: Từ ông Tiếp - ông Cường	QĐ 620	80		9,8
	Thôn Hoa Thám: Từ ông Nhận - bể Lắng	QĐ 620	50		6,2
	Thôn Đại Thành: ông Kim- ông Bệ	QĐ 620	60		7,4
	Thôn Đại Thành: từ ông Cương - ông Thiệp	QĐ 620	110		13,5
	Thôn Đại Thành: Từ ông Nhiên - ông Thắng	QĐ 620	130		16,0
	Mở rộng		***80***		***4***
	Thôn Đại Thành: ông Rinh- ông Chiến	QĐ 620	50		2,5
	Thôn Đại Thành: Từ ông Thuỷ - ông Hồng	QĐ 620	30		1,5
3	**Xã Vũ Trung**				**2.368,4**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**3.890**		**755**
	Thôn 10 - Từ nghĩa trang đến sông Cù Là	QĐ 278	1.100	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	213,4
	Thôn 7A+7B - Từ đường 219 đến nhà ông Ban	QĐ 278	1.500		291,0
	Thôn 7A - Từ ao ông Tịch đến cống Đồng Liềm	QĐ 278	140		27,2
	Thôn 7A - Từ tram biến thế đến cống Đồng Liềm	QĐ 278	100		19,4
	Thôn 7A - Từ đường 219 đến đình thôn	QĐ 278	290		56,3
	Thôn 5B - Từ cống ông Bi đến nhà ông Hương	QĐ 278	340		66,0
	Thôn 5B: Từ cống ông Sơn đến đường trục xã thôn 8	QĐ 278	420		81,5
*	**Kênh cấp 1 loại 3**		***4.120***	***B<0,9m***	***539,70***
	Thôn 8 (Từ trạm bơm thôn 8-Đồng Thuần)	QĐ 566	550		72,1
	Thôn 7B(Từ trạm bơm-Đồng Mốc	QĐ 566	630		82,5
	Thôn 9 (Hội trường thôn 9- Cống ông Thuấn	QĐ 566	360		47,2
	Thôn 7A(Trạm Bơm xã- Đồng Tràng	QĐ 566	360		47,2
	Thôn 5A(Ngõ ông Thê- Bà Toán)	QĐ 566	100		13,1
	Thôn 7A(Trạm bơm- Đồng Soi)	QĐ 566	170		22,3
	Thôn 9 (Từ máng cứng-ông Bảng	QĐ 566	350		45,9
	Thôn 9 (Từ bể xả- ông Bản	QĐ 566	450		59,0
	Thôn 6 (Từ máng cứng- đường WB2	QĐ 566	400		52,4
	Thôn 9 (Từ ông Muộn- ông Hòa	QĐ 566	250		32,8
	Thôn 5A(Từ sông Kiến Giang-Qoái Nam)	QĐ 566	300		39,3
	Thôn 10 (Từ trạm bơm- Cửa Định)	QĐ 566	200		26,2
*	**Đường giao thông trục thôn**				**341,2**
	Bm 3,5m		***1.565***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***307***
	Thôn 8 (Từ ông ơn- Đình cả	QĐ 2819	295		57,8
	Thôn 7B - Từ đường trục xã đến trang trại ông Sắt	QĐ 2819	1.270		248,9

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Bm 3,0m		***205***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***35***
	Thôn 9 (Ngã ba thôn 6-đường bê tông mới)	QĐ 2819	35		5,9
	Thôn 7B - Từ ông Phương-ông Kim	QĐ 2819	170		28,6
*	**Đường giao thông nhánh cấp I trục thôn**	QĐ 2819			**732,7**
	Bm 3,0m		***70***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***10,3***
	Thôn 9- ông Nguyên- ông Lữ	QĐ 278	70		10,3
	Bm 2,5m		***5.869***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***722,40***
	Từ ngã ba sau nhà ông Đức đến ngõ bà Mên	QĐ 278	90		11,1
	Thôn 10- ông Hùng- ông Tê	QĐ 278	260		32,0
	Thôn 10- ông Tiến- ông Mai	QĐ 278	150		18,5
	Thôn 6- ông Chu- ông Lộc	QĐ 278	125		15,4
	Thôn 6- Trục thôn- ông Triều	QĐ 278	200		24,6
	Thôn 6- đường liên xã- ông Sơn	QĐ 278	590		72,6
	Thôn 9- ông Vĩ- Bà Nhung	QĐ 278	200		24,6
	Thôn 5 B- đường 219- ông Phương	QĐ 278	269		33,1
	Thôn 7 A- ông Hải-ông Tuân	QĐ 278	295		36,3
	Thôn 7 A- ông Quy-ông Du	QĐ 278	290		35,7
	Thôn 7 A- ông Dũng-ông Thuyên	QĐ 278	180		22,1
	Thôn 7 B- ông Đê-trục thôn	QĐ 278	120		14,8
	Thôn 7 B- ông Thao-ông ơn	QĐ 278	50		6,2
	Thôn 7 B- ông Thu-Kim	QĐ 278	100		12,3
	Từ đường đá trục xã đến ngõ ông Dung	QĐ 278	200		24,6
	Từ ao ông mạnh đến ngõ ông Bính	QĐ 278	160		19,7
	Từ đường trục thôn đến nhà bà Mít	QĐ 278	325		40,0
	Từ đường trục thôn đến nhà ông Thụ	QĐ 278	680		83,6
	Thôn 9: Từ nhà ông Khương đến nhà ông Dũng	QĐ 278	90		11,1
	Thôn 9: Từ đường trục thôn đến cống Đông Bặt	QĐ 278	250		30,8
	Thôn 9: Từ đường trục thôn đến nhà ông Phát	QĐ 278	75		9,2
	Thôn 9: Từ đường trục thôn đến nhà ông Nam	QĐ 278	90		11,1
	Thôn 7B: Từ đường trục thôn đến nhà ông Hùng	QĐ 278	200		24,6
	Thôn 7B: Từ nhà bà Đông đến ao cũ	QĐ 278	150		18,5
	Thôn 7B: Từ nhà ông Đê đến nhà ông Ký	QĐ 278	100		12,3
	Thôn 7B: Từ đường trục thôn đến nhà ông Miễn	QĐ 278	90		11,1
	Thôn 7B: Từ đường trục thôn đến nhà ông Tuyên	QĐ 278	90		11,1
	Thôn 7B: Từ đường trục thôn đến nhà ông Đương	QĐ 278	90		11,1
	Thôn 7B: Từ đường trục thôn đến nhà ông Hiệp	QĐ 278	80		9,8
	Thôn 7B: Từ đường trục thôn đến nhà bà Thuận	QĐ 278	150		18,5
	Thôn 7B: Từ đường trục thôn đến nhà ông Toản	QĐ 278	130		16,0

Phụ lục 7B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN KIẾN XƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 798 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (06 xã)			**4069,7**
1	**Xã Vũ Quý**			**185,5**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**144,1**
	Bm 3,0m	***858***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***144,1***
	Đầu cầu - Ông Phàn	756		127,0
	Từ đầu đường - Bà lan	102		17,1
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**41,4**
	Bm 2,5m	***337***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***41,4***
	Từ anh Trường - Ông Đông	95		11,7
	Từ ông Vịnh - Ông Bính	156		19,1
	Bà mùi - Ông Thiêm	86		10,6
2	**Xã Quang Bình**			**568,6**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**			**121,3**
	39B-Giáp Quang Lịch	625	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	121,3
*	**Đường giao thông trục thôn**			**239,7**
	Bm 3,0m	***1427***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***239,7***
	Từ đường liên xã- luân	752		126,3
	Từ ông Hiên- bể nắng	675		113,4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**207,6**
	Bm 3,0m	***1282***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***188,4***
	Từ nhà ông Chi- nhà ông Tiêu	92		13,5
	Từ đường đá Hoa Thám- Quang Lịch	322		47,3
	Từ ông Hiền- cống ngang	445		65,4
	Từ ông Minh- ông Tuân	423		62,2
	Bm 2,5m	***156***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***19,2***
	Biến thế xóm 2-Nhà ông Bân	156		19,2
3	**Xã Vũ Trung**			**1333,6**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	***689***		***124,8***
	Thôn 7A+7B - Từ đường 219 đến nhà ông Ban	330	***Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; kè 1 bên***	60,3
	Thôn 7A - Từ đường 219 đến đình thôn	259		47,3
	Thôn 7A - Từ tram biến thế đến cống Đồng Liềm	100	***Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; không kè***	17,2
*	**Đường giao thông trục thôn**			**267,2**
	Bm 3,5m	***1016***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***199,1***

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn 7B - Từ đường trục xã đến trang trại ông Sắt	1016		199,1
	Bm 3,0m	***405***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***68,1***
	Thôn 8 (Từ ông ơn- Đình cả	295		49,6
	Thôn 9 (Ngã ba thôn 6-đường bê tông mới)	40		*6,7*
	Thôn 7B - Từ ông Phương-ông Kim	70		11,8
*	**Đường giao thông nhánh cấp I trục thôn**			**941,6**
	Bm 3,0m	***2409***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***354,2***
	Thôn 9- ông Nguyên- ông Lữ	80		11,8
	Thôn 10 - Từ nghĩa trang đến sông Cù Là	1195		175,7
	Thôn 7A - Từ ao ông Tịch đến cống Đồng Liềm	203		29,8
	Cống ông Tôn-Cống ông Nuôi	355		52,2
	Trục thôn-Ao ông Triều	105		15,4
	Thôn 6: Cống Bặt đến bà Lùng	165		24,3
	Thôn 8: Nghĩa trang thôn 8 đến giáp thôn 10	56		8,2
	Thôn 8: Từ bãi rác đến cống nghĩa trang giáp Vũ Thắng	127		18,7
	Thôn 10: Từ đường thôn vào ông thịnh	123		18,1
	Bm 2,5m	***4777***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***587,4***
	Thôn 10- ông Hùng- ông Tê	227		*27,9*
	Thôn 10- ông Tiến- ông Mai	125		15,4
	Thôn 6- ông Chu- ông Lộc	112		13,8
	Thôn 6- Trục thôn- ông Triều	209		25,7
	Thôn 6- đường liên xã- ông Sơn	597		73,4
	Thôn 9- ông Vĩ- Bà Nhung	146		18,0
	Thôn 5 B- đường 219- ông Phương	206		25,3
	Thôn 7 A- ông Hải-ông Tuân	332		40,8
	Thôn 7 A- ông Quy-ông Du	300		36,9
	Thôn 7 A- ông Dũng-ông Thuyên	155		19,1
	Thôn 7 B- ông Thao-ông ơn	75		9,2
	Từ ao ông mạnh đến ngõ ông Bính	135		16,6
	Từ ngã ba sau nhà ông Đức đến ngõ bà Mên	83		10,2
	Từ đường trục thôn đến nhà bà Mít	295		36,3
	Từ đường trục thôn đến nhà ông Thụ	535		65,8
	Thôn 9: Từ đường trục thôn đến cống Đông Bặt	243		29,9
	Thôn 9: Từ đường trục thôn đến nhà ông Phát	67		8,2
	Thôn 7B: Từ đường trục thôn đến nhà ông Hùng	111		13,7
	Thôn 7B: Từ đường trục thôn đến nhà ông Tuyên	45		5,5
	Thôn 7B: Từ đường trục thôn đến nhà ông Hiệp	55		6,8
	Thôn 7B: Từ đường trục thôn đến nhà bà Thuận	89		10,9
	Thôn 7B: Từ đường trục thôn đến nhà ông Toản	29		3,6
	TRục xã- bà Chắt	175		21,5
	Trục thôn- ông Thắng	110		13,5

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn 7: Từ ông Tuấn đến Miếu ông Hưng	33		4,1
	Thôn 7: Từ Miếu ông Thạo đến ông Ơn	63		7,7
	Thôn 7: Từ trục thôn đến ông Dần	40		4,9
	Thôn 5A: Từ trục thôn đến ông Ngọc	27		3,3
	Thôn 5A: Từ trục thôn đến ông Thiện	35		4,3
	Thôn 6: Từ trục xã đến ông Tán	123		15,1
4	**Xã Quốc Tuấn**			**1130,6**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**3825**		**742**
	Bãi rác - Sông Đông	456	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	88,5
	Mỗu giáo - Cống Bảo	211		40,9
	Sau Sừ - NGõ Du	389		75,5
	Ngõ Hồng- Nghĩa trang	500		97,0
	Chùa Giá- Đồng Kê	524		101,7
	Cầu Cương - Sông Đông	400		77,6
	Mẫu giáo - Ngõ bà Ái	495		96,0
	Mương xóm 8 ra Thụy Lũng Tây	850		164,9
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**388,5**
	Bm 2,5m	***3159***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***388,5***
	Thôn Đắc Chúng Bắc: Ngõ Xuân - Ngõ Khang	150		18,5
	Thôn Đắc Chúng Bắc: Ngõ Mao - Ngõ Hiển	91		11,2
	Thôn Dắc Chúng Bắc: Đê Trà - Ông Thắm	42		5,2
	Thôn Đắc Chúng Bắc: Đê Trà - Ông Bảo	40		4,9
	Thôn Đắc Chúng Bắc: Đê Trà - Ông Lộ	25		3,1
	Thôn Đắc Chúng Bắc: Đê Trà - Ông Nho	40		4,9
	Thôn Đắc Chúng Bắc: Đê Trà - Ông Hữu	40		4,9
	Thôn Đắc Chúng Bắc: Đê Trà - Ông Nhân	45		5,5
	Thôn Đắc Chúng Bắc: Đê Trà - Ông Xứ	30		3,7
	Thôn Đắc Chúng Bắc: Đê Trà - Ông Mơ	40		4,9
	Thôn Đắc Chúng Bắc: Đê Trà - Ông Tuấn	40		4,9
	Thôn Đắc Chúng Bắc: Đê Trà - Ông Lượng	40		4,9
	Thôn Đắc Chúng Bắc: Đê Trà - Ông Tỏa	40		4,9
	Thôn Đắc Chúng Bắc: Đê Trà - Ông Phương	40		4,9
	Thôn Đắc Chúng Bắc: Đê Trà - Ông Nhiệm	40		4,9
	Thôn Đắc Chúng Bắc: Đê Trà - Ông Tỵ	35		4,3
	Thôn Đắc Chúng Bắc: Đê Trà - Ông Tường	30		3,7
	Thôn Đắc Chúng Bắc: Đê Trà - Cô Đào	45		5,5
	Thôn Đắc Chúng Bắc: Ông Nam - Ông Nhi	70		8,6
	Thôn Đắc Chúng Bắc: Đê Trà - Ông Quảng	25		3,1
	Thôn Đắc Chúng Bắc: Đê Trà - Ngõ Lịch	40		4,9
	Thôn Đắc Chúng Trung: Đường trục - Ngõ Căn	39		4,8
	Thôn Đắc Chúng Trung: Đường trục - Ngõ Thi	26		3,2

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn Đắc Chúng Trung: Đường trục - Ngõ Hà	36		4,4
	Thôn Đắc Chúng Trung: Đường trục - Ngõ Phan	92		11,3
	Thôn Đắc Chúng Trung: Nghĩa trang đồng cống	141		17,3
	Thôn Đắc Chúng Trung: Đường trục - Bà Chồi	40		4,9
	Thôn Thuỵ Lũng Nam: Đường 219 - Ngõ Cuông	53		6,5
	Thôn Thuỵ Lũng Nam: Ngõ Hoà - Ngõ Mão	35		4,3
	Thôn Thuỵ Lũng Nam: Ngõ Tuấn - Ngõ Vê	37		4,6
	Thôn Thuỵ Lũng Nam: Đường 219 - Ngõ Tầm	30		3,7
	Thôn Thuỵ Lũng Nam: Đường thôn - Ngõ Hậu	20		2,5
	Thôn Thuỵ Lũng Nam: Đường nhánh - Ngõ Khiên	20		2,5
	Thôn Thuỵ Lũng Nam: Trục thôn - Miếu Nam	60		7,4
	Thôn Thuỵ Lũng Nam: Đường 219 - Ngõ Tăng	71		8,7
	Thôn Thuỵ Lũng Nam: Ngõ Nam - Ngõ Hải	26		3,2
	Thôn Thuỵ Lũng Nam: Đường trục - Ngõ bà Còi	25		3,1
	Thôn Thuỵ Lũng Nam: Ngõ Phòng - Ngõ Yên	27		3,3
	Thôn Thuỵ Lũng Nam: Ngõ Lâm - Ngõ Thọ	31		3,8
	Thôn Thuỵ Lũng Tây: Đê Trà - Ngõ Ca	153		18,8
	Thôn Thuỵ Lũng Tây: Đường trục - Ngõ Hột	30		3,7
	Thôn Thuỵ Lũng Tây: Đường trục - Ngõ Nhuận	34		4,2
	Thôn Thuỵ Lũng Tây: Đường trục - Ngõ Giót	40		4,9
	Thôn Thuỵ Lũng Tây: Đường trục - Ngõ Long	22		2,7
	Thôn Thuỵ Lũng Tây: Đường trục - Ngõ Vinh	27		3,3
	Thôn Thuỵ Lũng Tây: Đường trục - Ngõ Luyện	18		2,2
	Thôn Thuỵ Lũng Tây: Đường trục - Ngõ Ruynh	96		11,8
	Thôn Thuỵ Lũng Tây: Đường trục - Ngõ Thiệm	51		6,3
	Thôn Thuỵ Lũng Tây: Đường trục - Ngõ Tá	50		6,2
	Thôn Thuỵ Lũng Tây: Đường trục - Ngõ Lạp	62		7,6
	Thôn Thuỵ Lũng Tây: Đường trục - Ngõ Khiếu	27		3,3
	Thôn Thuỵ Lũng Tây: Đường trục - Ngõ Bảo	40		4,9
	Thôn Thuỵ Lũng Tây: Đường trục - Ngõ Thiết	46		5,7
	Thôn Thuỵ Lũng Tây: Đường trục - Miếu Cụ Liệu	42		5,2
	Thôn Thuỵ Lũng Tây: Đường trục - Ngõ Hường	38		4,7
	Thôn Thuỵ Lũng Tây: Đường trục - Ngõ Riến	55		6,8
	Thôn Thuỵ Lũng Đông: Ngõ Thung - Ngõ Truyện	80		9,8
	Thôn Thuỵ Lũng Đông: Đê Trà - Ngõ Thạch	40		4,9
	Thôn Thuỵ Lũng Đông: Đê Trà - Ngõ Năm	65		8,0
	Thôn Thuỵ Lũng Đông: Ngõ Khoa - Ngõ Khẩm	39		4,8
	Thôn Thuỵ Lũng Đông: Trục thôn - Ngõ Anh	40		4,9
	Thôn Thuỵ Lũng Đông: Trục thôn - Ngõ Hùng	26		3,2
	Thôn Thuỵ Lũng Đông: Ngõ Tuyến - Ngõ Thuỷ	91		11,2
	Thôn Thuỵ Lũng Đông: Đê Trà - Dốc Hạ	150		18,5

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
5	**Xã An Bình**			**722,3**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**295,2**
	Bm 3,5m	***1506***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***295,2***
	Từ trục xa - Ông Luyện	750		147,0
	Từ nghĩa trang - Ông Cương	236		46,3
	Từ trục xã - Cửa bệ	470		92,1
	Từ Ông Tuyến - Cửa bệ	50		9,8
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**427,1**
	Bm 2,5m	***3472***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***427,1***
	Ông Thuya - Trục thôn	42		5,2
	Ông Quy - Trục Thôn	50		6,2
	Ông Chuyền - Trục thôn	95		11,7
	Ông Lơn - Trục thôn	41		5,0
	Ông Phen - Trục thôn	20		2,5
	Ông Căng - Trục thôn	20		2,5
	Ông Thiêm - Trục thôn	15		1,8
	Ông Diệp - Trục thôn	33		4,1
	Ông Tình - Trục thôn	27		3,3
	Ông Xường - Trục thôn	26		3,2
	Ông Châu - Trục thôn	33		4,1
	Ông Giao - Trục thôn	35		4,3
	Bà Ngung - Trục thôn	22		2,7
	Bà The - Trục thôn	24		3,0
	Ông Định - Trục thôn	16		2,0
	Bà Nhì - Trục thôn	35		4,3
	Ông Hiếu - Ông Thếp	50		6,2
	Ông Bôn - Trục thôn	15		1,8
	Ông Doãn - Trục thôn	31		3,8
	Ông Dũng Bà Nhi - Trục thôn	21		2,6
	Ông Chất, - Trục thôn	30		3,7
	Ông Chiểu - Trục thôn	50		6,2
	Ông Hoài - Trục thôn	45		5,5
	Ông Cửu - Trục thôn	27		3,3
	Ông Duẩn - Ông Tuyến	36		4,4
	Bà Tằm - Trục thôn	27		3,3
	Ông Quỳnh - Trục thôn	43		5,3
	Ông Năm - Trục xã	45		5,5
	Ông Tuân -- Trục thôn	51		6,3
	Bà Lụa - Trục thôn	74		9,1
	Ông Luyện - Trục thôn	51		6,3
	Ông Dương - Trục thôn	45		5,5

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Ông Kiều - Trục thôn	100		12,3
	Ông Báu - Trục thôn	45		5,5
	Ông Thái - Trục xã	70		8,6
	Ông Cường - Trục thôn	90		11,1
	Ông Như - Trục thôn	40		4,9
	Ông Hoán - Trục thôn	93		11,4
	Ông Vương - Trục thôn	40		4,9
	Ông Ruẫn - Trục thôn	47		5,8
	Ông Giật -Trục thôn	35		4,3
	Ông Chanh - Trục thôn	50		6,2
	Ông Đợi - Trục thôn	45		5,5
	Ông Tính - Trục thôn	70		8,6
	Ông Ngãi - Trục thôn	97		11,9
	Ông Côn - Trục thôn	47		5,8
	Ông Tiêu - Trục thôn	28		3,4
	Ông Lai - Trục thôn	50		6,2
	Ông Cao - Trục thôn	60		7,4
	Ông Hóa - Trục thôn	70		8,6
	Ông Đinh - Trục thôn	40		4,9
	Ông Cường - Trục thôn	32		3,9
	Ông Hoàng - Trục thôn	140		17,2
	Ông Rinh - Trục thôn	30		3,7
	Ông Khởi - Trục thôn	62		7,6
	Ông Mười - Trục thôn	43		5,3
	Ông Chình - Trục thôn	239		29,4
	Ông Họa -Trục thôn	30		3,7
	Ông Nho - Trục thôn	25		3,1
	Ông Hoàn - Trục thôn	25		3,1
	Bà Mùi - Trục thôn	28		3,4
	Ông Mai - Trục thôn	21		2,6
	Ông Túc - Trục thôn	16		2,0
	Ông Tuấn - Trục thôn	40		4,9
	Ông Đỗ Hoàn - Trục xã	40		4,9
	Ông Quân - Trục xã	53		6,5
	Ông Châu - Trục xã	37		4,6
	Ông Học - Trục thôn	29		3,6
	Ông Thịnh - Trục thôn	40		4,9
	Ông Đang - Trục thôn	30		3,7
	Ông Hiến - Trục thôn	15		1,8
	Ông Muộn - Trục thôn	90		11,1
	Ông Ưng - Trục thôn	45		5,5

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Ông Mạo - Trục Thôn	30		3,7
	Ông Đoàn - Trục thôn	40		4,9
6	**Xã Quyết Tiến**			**129,1**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**42,1**
	Bm 3,5m	*95*	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***18,6***
	Đường vào nghĩa trang nhân dân đoạn 1	95		18,6
	Bm 3,0m	***140***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***23,5***
	Đường nối thôn Tân Tiến- Thôn an phúc	40		6,7
	Đường vào nghĩa trang nhân dân đoạn 2	100		16,8
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**87,0**
	Bm 3,0m	***107***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***15,7***
	Từ Phụng - Tố	22		3,2
	Từ đường trục thôn - Ông Phần	31		4,6
	Từ đường trục thôn - Ông Đức Đào	28		4,1
	Từ đường trục thôn - Bà Liên	26		3,8
	Bm 2,5m	***581***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***71,3***
	Từ đường trục thôn- Ông Quỳnh	50		6,2
	Từ từ đường trục thôn - Ông Thản+ Biền	77		9,5
	Từ đường trục thôn cánh đồng dưới đông- Ông Thông	101		12,4
	Từ đường trục thôn- Chương	54		6,6
	Từ đường trục thôn- Trụ	53		6,5
	Từ đường trục thôn Lỗu	23		2,8
	Ngõ nhà Hồng - Hựu	25		3,1
	Từ đường trục thôn - Nhung	32		3,9
	Từ đường trục thôn - Nhẫn Chấn	89		10,9
	Từ đường trục thôn - Định Sinh	54		6,6
	Từ đường trục thôn - Bùi	23		2,8

Phụ lục 8A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM XI MĂNG HỖ TRỢ, THÀNH PHỐ THÁI BÌNH

(Kèm theo Quyết định số 798 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng (03 phường, xã)				**44,0**
1	**Phường Trần Lãm**				**31,4**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**31,4**
	Ngõ 824, đường Lý Bôn, tổ 31	QĐ 622	160	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	31,4
2	**Phường Quang Trung**				**5,2**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**5,2**
	Ngõ 2, phố Lý Thái Tổ, tổ 38	QĐ 622	42	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	5,2
3	**Phường Kỳ Bá**				**7,4**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**7,4**
	Ngõ 2, phố Lý Thái Tổ, tổ 38	QĐ 622	60	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	7,4

Phụ lục 8B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, THÀNH PHỐ THÁI BÌNH

(Kèm theo Quyết định số 798 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng (2 phường, xã)			**44,0**
1	**Phường Trần Lãm**			**24,6**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**24,6**
	Ngõ 196, đường Nguyễn Văn Năng, tổ 18	200	***Bm 2,5m; BT M200; dày 16cm***	24,6
2	**Phường Trần Hưng Đạo**			**19,4**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**19,4**
	Ngõ 39, Phạm Thế Hiển (từ đường Trần Phú đến nhà ông Phương)	99	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	19,4